

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”

Thực hiện Kế hoạch số 244-KH/BTGTW ngày 17/01/2023 của Ban Tuyên giáo Trung ương về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (Nghị quyết số 29-NQ/TW), Công văn số 293-CV/BCSD ngày 19/5/2023 của Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Tỉnh ủy Quảng Ninh báo cáo cụ thể như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

Bối cảnh quốc tế, trong nước và công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI

I- BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC, ĐỊA PHƯƠNG TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Bối cảnh quốc tế

Hiện nay, trên thế giới, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra rất mạnh mẽ. Sự tác động của quá trình toàn cầu hóa đòi hỏi các quốc gia phải thúc đẩy sự phát triển của nền giáo dục. Bởi lẽ, muốn hội nhập quốc tế sâu rộng, các quốc gia cần xây dựng nguồn nhân lực có tri thức, kỹ năng, phẩm chất cần thiết. Do đó, toàn cầu hóa trong giáo dục cũng là một thách thức đối với mỗi quốc gia, đòi hỏi cần có sự đổi mới căn bản và toàn diện. Cùng với đó, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ (Cách mạng công nghiệp lần thứ tư) đang diễn ra mạnh mẽ, được dự báo sẽ làm thay đổi đến các mặt của xã hội, trong đó có giáo dục. Thêm vào đó, sự hình thành của nền kinh tế tri thức, xã hội tri thức có vai trò quyết định đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đòi hỏi giáo dục phải vượt khỏi những khuôn khổ truyền thống và không ngừng đổi mới, thích nghi.

2. Bối cảnh trong nước

Trong những năm qua, nền giáo dục nước ta đã đạt được nhiều thành tựu

trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy nhân tố con người nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; hệ thống giáo dục - đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục - đào tạo, còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành; đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục lối sống và kỹ năng làm việc; phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, quản lý giáo dục - đào tạo còn nhiều hạn chế; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục.

3. Tình hình địa phương

Quảng Ninh là tỉnh biên giới, hải đảo nằm ở phía Đông Bắc của Tổ quốc, có 13 đơn vị hành chính gồm 04 thành phố, 02 thị xã và 07 huyện với 177 xã, phường, thị trấn và 1.452 thôn, bản, khu phố. Tổng dân số trên địa bàn tỉnh là trên 1,32 triệu người, trong đó dân tộc thiểu số (DTTS) là 162.531 người, chiếm 12,31% dân số toàn tỉnh, với 42 thành phần dân tộc anh em¹, cư trú trên hơn 85% diện tích của tỉnh và có vị trí trọng yếu về quốc phòng - an ninh, biên giới quốc gia. Quảng Ninh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định; GRDP từ 2016 đến 2022 đều đạt trên 10%². Quảng Ninh là địa phương duy nhất trong cả nước đến nay 6 năm liên tiếp (từ 2017 - 2022) giữ vị trí Quán quân PCI và 10 năm liền (từ năm 2013 - 2022) nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chất lượng điều hành kinh tế xuất sắc nhất cả nước; Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) đứng thứ nhất toàn quốc 4 năm liên tiếp (2019 - 2022), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2021 đứng thứ 2 cả nước và trở lại vị trí dẫn đầu trong năm 2022; Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2022 đứng thứ nhất toàn quốc, đây là lần thứ 2 Quảng Ninh đứng ở vị trí cao nhất trong 12 năm. Năm 2022, tỉnh Quảng Ninh đồng thời hoàn thành Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới của cả giai đoạn 2021 - 2025, bước vào giai đoạn xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu hiện đại, văn minh gắn với đô thị hóa hài hòa, bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống nông dân, cư dân nông thôn; hoàn thành trước 03 năm Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, chuyển sang giai đoạn thực hiện theo chuẩn nghèo đa chiều mới của tỉnh cao hơn quy định chung của Trung ương. Cơ bản trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao hơn, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo; mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe của nhân dân; giáo dục và đào tạo được quan tâm đầu tư, phát triển. Trong đại dịch COVID-19, tỉnh Quảng Ninh đã kiên cường vượt qua các đợt dịch, biến “nguy” thành “cơ”, duy trì tăng trưởng 2 con số để tạo đà bứt phá phát triển, giữ vững vai trò một cực tăng trưởng kinh tế toàn diện phía Bắc.

¹ Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019.

² Trong đó, năm 2020 đạt 10,05%, năm 2021 và năm 2022 đều đạt 10,28%.

Tuy nhiên, bên cạnh những điều kiện thuận lợi, việc triển khai, thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW địa bàn tỉnh còn nhiều khó khăn, do giáo dục Quảng Ninh có nhiều đặc điểm mang tính đặc thù, dựa trên điều kiện tự nhiên về địa lý, cơ cấu dân cư, 07/13 địa phương của tỉnh là huyện miền núi, hải đảo, diện tích tự nhiên trải dài, địa hình bị chia cắt; dân cư trong tỉnh phân bố không đồng đều (bình quân là 191 người/km², thấp nhất trong 11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng và thấp hơn so với mật độ dân số toàn quốc là 263 người/km²); tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 10,8% dân số, đời sống còn có khó khăn. Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động dạy và học tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng còn chậm và chưa tương xứng. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh phát triển chưa theo kịp với sự tăng trưởng về kinh tế và tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

II- QUÁ TRÌNH QUẢN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW

1. Công tác nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 29-NQ/TW

Cấp tỉnh: Ngay sau khi Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) kết thúc, ngày 11/5/2013, Tỉnh ủy Quảng Ninh tổ chức thông báo nhanh kết quả hội nghị, trong đó khái quát tình hình và phổ biến những yêu cầu của Ban Chấp hành Trung ương về giáo dục và đào tạo. Theo chỉ đạo của Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành *Kế hoạch số 75-KH/TU* ngày 18/12/2013 về tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI); đồng thời tổ chức hội nghị cho cán bộ chủ chốt nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết bằng hình thức trực tuyến đến 17/19 đảng bộ trực thuộc tỉnh. Tỷ lệ cán bộ, đảng viên được nghe phổ biến Nghị quyết đạt trên 96%. Dưới chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Ban biên tập bản tin sinh hoạt chi bộ đã cập nhật nội dung cơ bản nghị quyết, nhằm phổ biến kịp thời, sâu rộng đến cán bộ, đảng viên.

Cấp huyện và cơ sở: 100% đảng bộ trực thuộc tỉnh tổ chức học tập, nghiên cứu quán triệt học tập Nghị quyết số 29-NQ/TW cho đội ngũ cán bộ chủ chốt, các đồng chí nguyên là lãnh đạo chủ chốt; 100% tổ chức cơ sở Đảng; 100% chi bộ trực thuộc Đảng bộ cơ sở trên địa bàn toàn tỉnh đã hoàn thành việc tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết; kết quả có trên 96% cán bộ, đảng viên cấp huyện; trên 95% cán bộ, đảng viên cấp cơ sở được học tập, quán triệt Nghị quyết.³ Sau hội nghị cấp huyện, 100% các Đảng bộ xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh tiếp tục tổ chức hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết số 29-NQ/TW cho thành phần là cán bộ, đảng viên của Đảng bộ cơ sở; trưởng phó các ban, ngành, đoàn thể; cán bộ không chuyên trách, trường, phó các thôn, bản, khu phố không phải là đảng viên. Hình thức học tập lồng ghép vào hội nghị sinh hoạt chính trị tư tưởng định kỳ tại các đảng bộ. Ngành giáo dục trong toàn tỉnh cũng đã mở 02 lớp cấp tỉnh và 14 lớp cấp huyện học tập, nghiên cứu quán triệt Nghị quyết cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trong toàn ngành. Tỷ lệ cán bộ, giáo viên được tham gia học tập, quán triệt đạt trên 99%.

2. Công tác tuyên truyền Nghị quyết số 29-NQ/TW

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, các cơ quan, ban, ngành của tỉnh, các đảng bộ trực thuộc đã xây dựng kế hoạch; tổ chức tuyên truyền Nghị quyết số 29-

³ Một số Đảng bộ đạt tỷ lệ học tập cao: Bộ đội biên phòng tỉnh (98%), Đảng ủy Than Quảng Ninh (99,1%), thành phố Cẩm Phả (98%), huyện Tiên Yên (98%); thị xã Đông Triều (95,93%)...

NQ/TW với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: phổ biến qua Cổng thông tin điện tử, trên các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh; tuyên truyền bằng trực quan panô, áp phích; qua bản tin tổng hợp tình hình hàng tháng. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai quán triệt, tuyên truyền cho đoàn viên, hội viên, Nhân dân. Đã có trên 80% quần chúng Nhân dân được phổ biến, tuyên truyền về Nghị quyết. Các ngành, trong đó chủ đạo là ngành giáo dục và đào tạo tích cực tuyên truyền, triển khai sâu rộng tới 100% cơ sở giáo dục và hầu hết cán bộ, giáo viên, nhân viên trong toàn ngành về chủ trương của Trung ương và chỉ đạo của tỉnh dưới nhiều hình thức (hội nghị trực tuyến, hội nghị chuyên đề, lồng ghép trong các hội nghị tập huấn chuyên môn,...). Qua đó góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Từ khi ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW đến nay, trên các hạ tầng: phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử, cổng thông tin điện tử và các nền tảng mạng xã hội (youtube Quảng Ninh TV, fanpage QMG - Tin tức Quảng Ninh 24/7), Trung tâm Truyền thông tỉnh đã sản xuất, đăng tải, phát sóng gần 3.200 lượt tin, bài, ảnh, phóng sự, chương trình, chuyên đề, tác phẩm đa phương tiện tuyên truyền những thành tựu đạt được trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, cụ thể:

- *Trên sóng truyền hình (02 kênh QTV1, QTV3)*: Ngoài việc tuyên truyền trong các bản tin Thời sự hằng ngày, Trung tâm Truyền thông tỉnh còn thực hiện chuyên đề *Giáo dục và phát triển* (phát sóng mới 02 số/tháng). Ngoài ra, còn tuyên truyền lồng ghép trong các chuyên đề: Dân tộc miền núi, Phụ nữ và thời đại, Thiếu nhi... Một số tác phẩm tiêu biểu: *Quảng Ninh dạy tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số; Giáo dục đạo đức cho học sinh: Nhiều cách làm hay; Đầu tư giáo dục vùng khó; Thúc đẩy xã hội hóa giáo dục; Chuyển biến của giáo dục chuyên nghiệp; Chăm lo đến giáo dục vùng khó...*

- *Trên sóng phát thanh (02 kênh QNR1, QNR2)*: Thực hiện biên tập và phát sóng các chương trình, chuyên đề truyền hình về lĩnh vực giáo dục để tuyên truyền trên sóng phát thanh. Đồng thời, tuyên truyền đậm nét trong các bản tin Thời sự hằng ngày; tích cực sản xuất các chương trình phát thanh trực tiếp, phát thanh tổng hợp tuyên truyền về sự nghiệp đổi mới giáo dục, đào tạo của tỉnh.

- *Trên báo in Quảng Ninh hằng ngày*: Tập trung tuyên truyền, phản ánh trên các trang Thời sự - Chính trị, Tiêu điểm, Xã hội, trang chuyên đề Giáo dục và các trang địa phương. Một số bài viết nổi bật: *Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi ở Ba Chẽ; Những tin hiệu vui; Thực hiện học 2 buổi/ngày ở bậc tiểu học: Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục miền núi; Tăng cường dạy tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số; Phân luồng học sinh sau THCS trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; Hướng nghiệp cho học sinh: Cách làm hay của Trường THCS Lê Lợi; Nâng cao giáo dục đạo đức cho học sinh; Đổi mới giáo dục nghề nghiệp...*

- *Trên báo Quảng Ninh điện tử và cổng thông tin điện tử*: Tập trung tuyên truyền việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo tại tỉnh trong các chuyên mục: *Chính trị; Xã hội*; trọng tâm trong chuyên mục *Giáo dục*. Một số tác phẩm tiêu biểu: *Đầu tư cho giáo dục -*

Định hướng phát triển bền vững của Quảng Ninh; Giáo dục đạo đức cho học sinh; Khâu then chốt đổi mới toàn diện giáo dục...

3. Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW

- Việc ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết

Căn cứ nội dung chỉ đạo tại Nghị quyết số 29-NQ/TW, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai đảm bảo đầy đủ, kịp thời, sát thực tế, đáp ứng yêu cầu thực hiện trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 05/3/2014 về việc thực hiện Nghị quyết số 29 (Chương trình số 26-CTr/TU), trên cơ sở đó, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 3226/KH-UBND ngày 13/6/2014 về việc thực hiện Chương trình hành động số 26-CTr/TU, cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, gắn với triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW. Giai đoạn 2013 - 2023, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 35 nghị quyết về các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (*chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*). Sau khi Ban Bí thư Trung ương Đảng có Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 về việc tiếp tục thực hiện nghị quyết Hội nghị trung ương 8 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục - đào tạo, Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 495-KH/TU ngày 26/7/2019 và UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 15/7/2020 về thực hiện Kết luận số 51-KL/TW. Ngày 05/9/2023, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 38-CT/TU “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030”, tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, nhất là giáo dục phổ thông. Nhìn chung, hệ thống văn bản chỉ đạo được ban hành tương đối đầy đủ, đã từng bước cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm lớn của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản giáo dục - đào tạo, tạo hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện ở cơ sở.

Cấp huyện và cơ sở: Trên cơ sở Chương trình hành động, Kế hoạch của tỉnh, 100% Đảng bộ trực thuộc và cấp ủy cơ sở, MTTQ, các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đã xây dựng chương trình hành động, kế hoạch học tập và triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW phù hợp với điều kiện của đơn vị. Tất cả các cơ sở giáo dục, đào tạo đã xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện nghị quyết gắn với kế hoạch công tác hằng năm.

- Tổ chức triển khai các đề án để triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW:

(1) Các đề án đã triển khai và hoàn thành: (i1) Đề án Ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến trong ngành Giáo dục tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2014 - 2018; (i2) Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020; (i3) Đề án Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

(2) Các đề án đang triển khai thực hiện: (i1) Đề án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất ngành Giáo dục tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2022 -

2025; (i2) Đề án Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025; (i3) Đề án Phát triển giáo dục mầm non tư thục tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến 2030.

- Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết Nghị quyết

Cấp tỉnh: Nhận thức đúng vai trò kiểm tra, giám sát trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với thực hiện Nghị quyết, trong giai đoạn 2013 - 2023, cấp tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc kiểm tra, giám sát, khảo sát, làm việc về lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Trong đó: (1) Tỉnh ủy tổ chức 01 cuộc kiểm tra, 02 cuộc khảo sát về lĩnh vực giáo dục và đào tạo; (2) HĐND tỉnh đã tổ chức 02 cuộc giám sát chuyên đề⁴; Ban Văn hóa Xã hội - HĐND tỉnh tổ chức 04 cuộc giám sát chuyên đề⁵; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo được lồng ghép trong các cuộc giám sát chuyên đề của các Ban: Ban Kinh tế - Ngân sách tổ chức giám sát công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; Ban Pháp chế giám sát về công tác quản lý nhà nước về tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế⁶... (3) Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã tổ chức 02 cuộc kiểm tra⁷; 07 cuộc điều tra, khảo sát tại các sở, ngành, các cơ sở giáo dục⁸; 16 cuộc làm việc với Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội Khuyến học; các trường chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Công tác sơ kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 05/3/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW và các văn bản chỉ đạo của tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được quan tâm. Với vai trò là cơ quan tham

⁴ Gồm: (1) Giám sát việc đầu tư, trang sắm, quản lý sử dụng thiết bị giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2016, được tiến hành giám sát trực tiếp tại 14 huyện thị xã, thành phố. (2) Giám sát việc thực hiện Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ninh đến 2020, tầm nhìn đến 2030 và chất lượng hệ thống Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh tại trên 40 cơ sở giáo dục từ mầm non đến THPT, 06 trường cao đẳng, 08/13 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, 06 địa phương cấp huyện, 02 sở và làm việc với UBND tỉnh.

⁵ Gồm: (1) Giám sát về thực hiện một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2011 - 2015; (2) Giám sát công tác quản lý nhà nước và hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non công lập, ngoài công lập trên địa bàn tỉnh; (3) Giám sát kết quả thực hiện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân; công tác quản lý các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh; (4) Giám sát về việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2010 - 2016 (theo đề nghị của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội).

⁶ Ngoài ra, hằng năm, HĐND tỉnh còn có các cuộc khảo sát thường xuyên, đột xuất về việc thực hiện các cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, học sinh; công tác quản lý, sử dụng biên chế và hợp đồng lao động trong ngành giáo dục và đào tạo; công tác thu, chi trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; công tác chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và kỳ thi THPT quốc gia; việc thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở; việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tình hình công tác chuẩn bị năm học gắn với công tác phòng chống dịch COVID-19 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; khảo sát tình hình hoạt động của các trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh; công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong tổ chức ăn bán trú cho học sinh tiểu học tại một số trường học trên địa bàn tỉnh...

⁷ Gồm: (1) Kiểm tra một số cấp ủy trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW; (2) Kiểm tra kết quả 5 năm thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 17/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ Quảng Ninh trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay".

⁸ Về việc dạy thêm, học thêm; về việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, sách giáo khoa mới; về tình hình dư luận trong công tác tổ chức thi...

muu, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ động xây dựng kế hoạch của tỉnh, hướng dẫn các đảng bộ trực thuộc sơ, tổng kết theo đúng chỉ đạo của Trung ương⁹.

Cấp huyện (và tương đương): Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, cấp ủy, chính quyền các cấp hằng năm đã có kế hoạch và trực tiếp tiến hành kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết, chương trình hành động của tỉnh¹⁰; kịp thời phát hiện những nhân tố mới, những hạn chế, khó khăn để điều chỉnh nội dung chỉ đạo, phù hợp với từng thời kỳ. Bên cạnh việc kiểm tra, giám sát, các Đảng bộ đã quan tâm thực hiện công tác sơ kết, đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW và các văn bản chỉ đạo về lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy hoặc chủ động tổ chức lồng ghép công tác sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW với các nghị quyết khác của cấp ủy.

PHẦN THỨ HAI

Thành tựu, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm qua 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW

I- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo

1.1. Đánh giá kết quả đạt được

- Trong giai đoạn 10 năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo về phát triển giáo dục, đào tạo nhằm thực hiện quan điểm “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước một bước trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội” (*Phụ lục 1*).

- Công tác xây dựng Đảng trong trường học được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện, nhất là công tác giáo dục chính trị tư tưởng nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên, giáo viên, học sinh trong

⁹ (1) Sơ kết 01 năm, 03 năm, 05 năm thực hiện Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 05/3/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; (2) Sơ kết 03 năm và tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TW ngày 12/11/2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “*đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020*”; (3) Đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn; (4) Tổng kết 05 năm triển khai thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 20/12/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XIII về việc chấn chỉnh hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh gắn với sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TU ngày 27/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; (5) Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; (6) Kết quả 10 năm thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW, ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư “*về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*”; (7) Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 11-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập gắn với sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị 04-CT/TU ngày 27/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; (8) Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/08/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “*xây dựng đội ngũ tri thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”.

¹⁰ Diễn hình như: từ năm 2013 - 2023, thành phố Uông Bí triển khai 131 cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát về giáo dục và đào tạo (gồm có 48 cuộc thanh kiểm tra đột xuất; 83 cuộc thanh, kiểm tra theo chuyên đề); thành phố Hạ Long đã thực hiện 60 cuộc (trong đó 04 cuộc kiểm tra, 04 cuộc giám sát và 52 cuộc thanh tra) đối với Phòng giáo dục và đào tạo, các đơn vị trường học trên địa bàn thành phố...

thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh theo tinh thần Chỉ thị 03-CT/TW và Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII, Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn đảng và hệ thống chính trị, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 26/01/2022 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh thực hiện Kết luận số 21-KL/TW và các phong trào thi đua của ngành giáo dục và đào tạo. Công tác phát triển đảng viên trong trường học được quan tâm, đến nay 100% các trường học đều có chi bộ, đảng viên trong toàn ngành giáo dục và đào tạo tăng qua các năm. Đến nay, toàn ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh có trên 11.600 đảng viên (chiếm 50% so với tổng số cán bộ nhà giáo và lao động). Tỉnh Quảng Ninh cũng rất coi trọng công tác phát triển đảng viên là học sinh trong các trường học. Kết luận số 323-KL/TU, ngày 29/12/2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 18/10/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về “Một số giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng trong tình hình mới” cũng đã chỉ đạo: “Quan tâm, phát hiện, tổ chức các lớp bồi dưỡng kết nạp Đảng cho đoàn viên ưu tú ngay từ trong các trường trung học phổ thông”. Mặc dù Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 30/5/1998 của Ban Bí thư “Về tăng cường công tác chính trị tư tưởng, củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học” không đề cập và chưa có hướng dẫn cụ thể việc kết nạp đảng viên là học sinh trường Trung học phổ thông, nhưng với sự vào cuộc tích cực của các cấp ủy, tổ chức đảng, từ năm 2020 đến 2022 toàn tỉnh đã kết nạp được 24 học sinh THPT (Hạ Long: 19, Móng Cái: 02, Cẩm Phả: 01, Đầm Hà: 02), là những quần chúng ưu tú có thành tích cao trong học tập và các hoạt động phong trào. Việc kết nạp đảng viên trong trường phổ thông vừa có ý nghĩa phát hiện, ghi nhận nỗ lực của những quần chúng học sinh ưu tú, vừa tạo ra môi trường để phát triển Đảng trong lực lượng trẻ. Bồi dưỡng học sinh ưu tú kết nạp vào Đảng không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên mà còn tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, phẩm chất chính trị vững vàng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong thời kỳ mới.

- Công tác dự báo, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh: Những năm qua, tỉnh Quảng Ninh luôn nhất quán quan điểm phát triển nguồn nhân lực là một trong 3 đột phá chiến lược để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Điều này thể hiện qua loạt các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, đồng bộ được tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Từ năm 2014, tỉnh đã ban hành và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 09/6/2014 về đẩy mạnh cải cách hành chính và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Quảng Ninh; UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 2704-UBND ngày 17/11/2014 phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Năm 2015, tỉnh đã tập trung triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh đến năm 2020 với phạm vi, quy mô toàn tỉnh. Với sự vào cuộc hiệu quả, cùng các giải pháp quyết liệt, thực tế trong đào tạo và thu hút

nguồn nhân lực chất lượng cao, những năm gần đây, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, rõ nét, tỷ trọng lao động các khu vực kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng¹¹. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cũng đã chủ động thiết lập các kênh kết nối đề phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nhà trường và nhà khoa học xây dựng các chương trình hợp tác trong tuyển dụng, đào tạo lao động; đẩy mạnh hoạt động các trung tâm dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động. Đồng thời, thường xuyên thông tin về chủ trương, đường lối, cơ chế, chính sách liên quan đến nội dung này để doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và nhà trường nắm rõ, có định hướng triển khai phù hợp; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để đào tạo theo địa chỉ.

- Kết quả giải quyết các hiện tượng dễ nảy sinh tiêu cực, vi phạm gây bức xúc xã hội:

Quy định về dạy thêm, học thêm được UBND tỉnh chỉ đạo ngành Giáo dục thực hiện nghiêm túc, tập trung tuyên truyền đến cán bộ, giáo viên, phụ huynh học sinh¹²; đồng thời chủ động công tác kiểm tra nội bộ, chú trọng nội dung kiểm tra việc thực hiện quy định dạy thêm, học thêm; phối hợp với công an và ban ngành, đoàn thể trên địa bàn kiểm tra các cơ sở dạy thêm; chấn chỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm việc thu học phí theo đúng quy định; thông báo số điện thoại đường dây nóng để phụ huynh, người dân tiện liên lạc, phản ánh nếu phát hiện những sai phạm về dạy thêm, học thêm. Qua đó, công tác quản lý và tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường đi vào nền nếp, thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Đối với vấn đề lạm thu ở các cơ sở giáo dục: HĐND tỉnh ban hành nghị quyết về mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành các văn bản hướng dẫn các khoản được thu, mức chi thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh, yêu cầu Sở Giáo dục và Đào tạo, các phòng Giáo dục và Đào tạo duyệt các khoản thu của các cơ sở giáo dục từ đầu năm học, đồng thời tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh việc thu, chi không đúng tại các cơ sở giáo dục. Nội dung các văn bản trên được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, gửi bằng văn bản tới cấp ủy, chính quyền các cấp nhằm tuyên truyền rộng rãi tới phụ huynh học sinh, học sinh và Nhân dân. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh, phát hiện và yêu cầu đơn vị thu sai quy định phải hoàn trả lại cho học sinh.

¹¹ Đến hết năm 2022: lực lượng lao động có độ tuổi từ 15 - 39 chiếm 51% dân số Quảng Ninh, trong đó có 38,3% có bằng đại học và sau đại học, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85,85%, lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 47,5%, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước.

¹² Công văn số 909/SGDDĐT-GDTrH hướng dẫn thực hiện Quy định về dạy thêm, học thêm từ năm học 2013 - 2014; Công văn số 1066/SGDDĐT-GDTrH về việc tăng cường công tác chỉ đạo dạy thêm, học thêm và các văn bản về việc thanh, kiểm tra việc dạy thêm, học thêm năm học 2013 - 2014, 2014 - 2015; Số 3094/SGDDĐT-GDTrH ngày 16/11/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Số 1296/SGDDĐT-GDPT ngày 13/5/2022 về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; Công văn số 7428/UBND-GD ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Đối với vấn đề bạo lực học đường: Thực hiện Nghị định của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường, UBND tỉnh đã chỉ đạo, tổ chức nhiều sân chơi lành mạnh cho học sinh tham gia: aerobic, nghệ thuật, thể thao...; đẩy mạnh công tác phối hợp gia đình - nhà trường - xã hội; nâng cao vai trò của giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức đoàn đội và các tổ chức khác. Do vậy trong nhiều năm qua, tỉnh đã xây dựng được môi trường giáo dục lành mạnh; không có hiện tượng bạo lực học đường nghiêm trọng xảy ra.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Trong một số nhiệm vụ, công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp có lúc, có nơi chưa thật sự đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

1.3. Nguyên nhân

Một số ít cấp ủy, chính quyền địa phương chưa nhận thức, chưa quan tâm đúng mức đến công tác đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo; còn có những thời điểm xem đổi mới giáo dục đào tạo là nhiệm vụ chuyên môn của ngành Giáo dục.

2. Về đổi mới đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

2.1. Đánh giá kết quả đạt được

- Về việc ban hành cơ chế, chính sách; chương trình, kế hoạch, đề án triển khai giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; kết hợp dạy người, dạy chữ và dạy nghề; một số kết quả nổi bật đạt được của giáo dục, đào tạo phát triển phẩm chất, năng lực người học:

Để thực hiện nhiệm vụ “triển khai giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; kết hợp dạy người, dạy chữ và dạy nghề”, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Mục tiêu đổi mới được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh”.

Thực hiện nội dung trên, cùng với các địa phương trên cả nước, tỉnh Quảng Ninh đã triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đúng lộ trình (*đối với cấp tiểu học từ năm học 2020-2021, cấp THCS từ năm học 2021 - 2022, cấp THPT từ năm học 2022 - 2023*). Công tác triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo đúng tiến độ. Việc biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương hoàn thành và vượt tiến độ trước 03 năm theo lộ trình thẩm định và phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2022, tỉnh Quảng Ninh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục. Kết quả, tỉnh Quảng Ninh được đánh giá, ghi nhận là một trong các tỉnh thực hiện đảm bảo

lộ trình, triển khai đầy đủ các nội dung của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Một số kết quả nổi bật đạt được như sau:

+ Mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh đa dạng, có đủ các loại hình, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Đến nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 643 cơ sở giáo dục (Mầm non: 224; Tiểu học: 159; THCS: 188; THPT: 58; GDTX: 14). Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới. Tỷ lệ kiên cố hóa trường học: cấp học Mầm non đạt 89%; Tiểu học đạt 90%; Trung học cơ sở đạt 76%; Trung học phổ thông đạt 79%; Tỷ lệ nhà vệ sinh đạt chuẩn theo từng cấp học: Mầm non 80%; Tiểu học, THCS, THPT đạt 70%. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 92,1%. 100% các cơ sở giáo dục đều sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh và nhà công vụ giáo viên được xây dựng, sửa chữa kịp thời tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên yên tâm công tác. Số lượng, tỷ lệ trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, chuẩn quốc gia không ngừng được nâng cao¹³.

+ Đối với Giáo dục mầm non: Thực hiện nghiêm túc Chương trình Giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo gắn với điều kiện thực tiễn của địa phương, đơn vị và nhu cầu của trẻ. Hoạt động giáo dục mầm non được triển khai linh hoạt, gắn liền với việc thực hiện Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” và chủ đề năm học “Xây dựng trường mầm non xanh - an toàn - thân thiện”. Tăng cường ứng dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới và khu vực vào quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ. Đến nay toàn tỉnh 100% trẻ em độ tuổi mầm non ra lớp được học Chương trình giáo dục mầm non 2 buổi/ngày; hầu hết cơ sở giáo dục mầm non, trẻ em mầm non khu vực thuận lợi được tiếp cận với các phương pháp giáo dục tiên tiến; cơ sở giáo dục mầm non, trẻ em người dân tộc thuộc các vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt thông qua nhiều hình thức, hoạt động.

+ Đối với giáo dục tiểu học: Tổ chức cho 100% học sinh được học 2 buổi/ngày đối với những lớp thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, qua đó giúp học sinh rèn luyện, thực hành, làm bài tập ngay tại lớp, giảm áp lực phải học thêm, học bài tại nhà; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý¹⁴; các mô hình đổi mới giáo dục được triển khai hiệu quả ở hầu hết các trường tiểu học trong tỉnh¹⁵.

+ Đối với giáo dục trung học: Tập trung bồi dưỡng về phương pháp và hình thức dạy học đối với các môn học/hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường trên địa bàn, mỗi kì học, mỗi huyện, thị xã, thành phố tổ chức được ít nhất 01 đợt sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường; nhiều đơn vị đã tổ chức sinh hoạt chuyên môn liên huyện để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương trong tỉnh. Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục của các

¹³ Ước tính đến hết năm 2023 tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 90,14%.

¹⁴ Các cơ sở giáo dục xây dựng hệ thống quản lý bài giảng điện tử; sử dụng sổ liên lạc điện tử; ngành giáo dục xây dựng phần mềm quản lý điểm, học bạ điện tử,...

¹⁵ Một số mô hình đổi mới giáo dục đã được triển khai trong trường tiểu học bao gồm: Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học; Thư viện thân thiện; Dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới của Đan Mạch; Dạy học theo mô hình trường học Việt Nam mới (VNEN)

cấp theo lộ trình, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

+ Đối với giáo dục nghề nghiệp: Các cơ sở dạy nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp triển khai xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở dạy nghề và thực tế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, phương tiện học tập được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Các chương trình đào tạo nghề theo 3 cấp độ được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quan tâm hoàn thiện. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã xây dựng mô hình đào tạo kết hợp sản xuất đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong tỉnh.

- *Công tác giáo dục đạo đức nhân cách, lối sống, tri thức pháp luật, ý thức công dân*: Tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 17/10/2016 “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ Quảng Ninh trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay”, là cơ sở quan trọng để các cấp ủy, chính quyền đẩy mạnh triển khai giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho học sinh, sinh viên. Ngành Giáo dục, UBND các địa phương đã chỉ đạo cơ sở giáo dục lồng ghép công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống trong các hoạt động giáo dục chính khóa, giáo dục ngoại khóa và giáo dục kỹ năng sống¹⁶ phù hợp với từng nội dung kiến thức cụ thể. Trong giai đoạn 2012 - 2022, tỉnh đã tổ chức được 349 buổi tuyên truyền cho giáo viên, học sinh dưới hình thức tổ chức Hội thi tuyên truyền, hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt dưới cờ... nhằm giáo dục đạo đức nhân cách, lối sống, nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của các thành viên trong trường học. Theo kết quả điều tra dư luận xã hội của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (thực hiện tháng 9/2021) cho thấy: thanh niên Quảng Ninh phần lớn đều đã định hướng được khát vọng vươn tới các giá trị cao đẹp, có lý tưởng cách mạng, có bản lĩnh vững vàng, có hoài bão và ý chí vươn lên để sống có ích, trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; có khát vọng cống hiến cho địa phương, cho đất nước¹⁷. Nhiều tấm gương thanh niên tiêu biểu trong học tập, lao động sản xuất, làm kinh tế, trong hoạt động văn hoá - xã hội, khoa học kỹ thuật, trong bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội... đã tích cực góp phần thể hiện vai trò của tuổi trẻ Quảng Ninh trong tham gia xây dựng quê hương Quảng Ninh thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- *Về đổi mới hình thức tổ chức dạy học theo hướng đa dạng hình thức học tập, chú trọng các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học*: Để đổi mới hình thức dạy học theo

¹⁶ Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 35 cơ sở giáo dục kỹ năng sống, có 305 (66%) trường có các câu lạc bộ trong nhà trường.

¹⁷ Theo Báo cáo số 830-BC/BTGTU ngày 26/11/2021 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy về kết quả kiểm tra 5 năm thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 17/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thế hệ trẻ Quảng Ninh trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay” và khảo sát 3 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 18/12/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh “về một số giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng trong tình hình mới”.

yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, tỉnh đã phân bổ kinh phí để mua sắm các thiết bị dạy học, đặc biệt các thiết bị dạy học thông minh để nâng cao hiệu quả giáo dục. 100% các trường học đã tích cực đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học; đổi mới hình thức tổ chức dạy học theo hướng đa dạng hình thức học tập, chú trọng các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học. Học sinh của tỉnh tích cực tham dự và đạt giải cao tại các cuộc thi nghiên cứu Khoa học, sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học, cuộc thi Sáng tạo kỹ thuật cấp tỉnh¹⁸... Bên cạnh đó, Quảng Ninh còn là một trong số các địa phương dẫn đầu cả nước về vô địch cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia (giai đoạn 2013 - 2023 có 03 học sinh vô địch).

- Kết quả nổi bật trong công tác giáo dục quốc phòng, an ninh (QPAN) và hướng nghiệp; dạy ngoại ngữ, tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, đảm bảo năng lực sử dụng của người học:

Từ năm 2013 đến năm 2023, các cơ sở giáo dục tổ chức dạy và học theo chương trình quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức Hội thao giáo dục QPAN cấp trường, cấp tỉnh theo quy định; tham gia Hội thao giáo dục QPAN toàn quốc đạt kết quả cao¹⁹. Công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên: cử hơn 50 lượt cán bộ, giáo viên cốt cán tham gia tập huấn do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; tập huấn cho hơn 750 lượt giáo viên giảng dạy môn giáo dục QPAN tại các cơ sở giáo dục có cấp THPT.

Giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên được coi trọng; nhất là công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức; giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp tại các cơ sở nhà trường liên kết. Tăng cường thông tin trao đổi giữa cơ sở đào tạo và các đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo, nhằm gắn liền đào tạo với thực tiễn sản xuất, giữa lý thuyết và thực hành, gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực.

Công tác dạy ngoại ngữ, tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, đảm bảo năng lực sử dụng của người học. Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Quảng Ninh, hoạt động dạy và học ngoại ngữ được quan tâm đặc biệt. Trong giai đoạn 10 năm, UBND tỉnh ban hành các kế hoạch, đề án về dạy và học ngoại ngữ²⁰. Các ngoại ngữ được triển khai dạy và học ở các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh

¹⁸ (1) Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp quốc gia: tỉnh Quảng Ninh tham dự với thành tích năm sau cao hơn năm trước; từ năm học 2012-2013 đến năm học 2022-2023 đạt 43 giải. (2) Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng toàn quốc: tỉnh Quảng Ninh đã 05 lần tham gia, với 10 mô hình, sản phẩm đạt giải là 01 giải Nhất, 02 giải Ba, 07 giải khuyến khích.

¹⁹ Hội thi Giáo dục QPAN toàn quốc lần thứ II năm 2016 tại Hà Nội đạt 02 giải ba và 01 giải khuyến khích; lần thứ III năm 2022 tại Cần Thơ đạt 01 giải Nhì và 02 giải Ba.

²⁰ Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 25/9/2018 triển khai thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025; Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 về việc phê duyệt Đề án "Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025".

gồm: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Pháp²¹. Chương trình thí điểm trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh (mới chỉ được triển khai ở một số cơ sở giáo dục có điều kiện); Chương trình Tiếng Anh thí điểm 10 năm, Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 với ngoại ngữ là môn học bắt buộc từ lớp 3 đến lớp 12; Chương trình Tiếng Anh tự chọn đối với lớp 1, 2; Chương trình dạy ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc ở 08 trường THCS và 06 trường THPT, dạy ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp ở trường Tiểu học Hữu Nghị và THPT Hòn Gai; Chương trình dạy ngoại ngữ 2 cho 05 trường phổ thông. Công tác xã hội hóa trong dạy và học ngoại ngữ có những chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong toàn tỉnh. Hơn 110 trung tâm ngoại ngữ được thành lập góp phần nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ của học sinh trên địa bàn tỉnh; Hằng năm có từ 15 đến 25 trung tâm ngoại ngữ liên kết, cung ứng giáo viên người nước ngoài cho các cơ sở giáo dục từ mầm non đến THPT thông qua thực hiện đề án “Tăng cường nghe nói tiếng Anh có sự tham gia của người nước ngoài”, với số lượng học sinh tham gia trên 71 nghìn học sinh.

Trong hoạt động dạy và học tin học, các trường học cung cấp cho học sinh những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tin học, bao gồm cách sử dụng máy tính, phần mềm ứng dụng, thiết bị điện tử và các kỹ năng lập trình cơ bản. Ngoài ra, các trường học còn khuyến khích học sinh tham gia vào các hoạt động thực hành, bao gồm: lập trình, xây dựng trang web, thiết kế đồ họa và các hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến tin học. Tất cả học sinh các lớp 10 đến lớp 12 đều được học môn Tin học trong chương trình chính khóa với tổng số 192,5 tiết/3 năm học; các lớp từ lớp 6 đến lớp 9 tổ chức học môn Tin học theo hình thức môn học tự chọn, thời lượng 70 tiết/năm học, các đơn vị căn cứ vào điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và nhu cầu của người học tổ chức dạy học môn Tin học tại nhà trường. Qua đó các em đã có cơ hội tham gia các cuộc thi, hội thi, sân chơi về Tin học như Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên, nhi đồng; Hội thi Tin học trẻ cấp huyện, cấp tỉnh hàng năm.

- Tỉnh đã triển khai thực hiện tốt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến 2025” trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của UBND tỉnh. Chất lượng chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số được nâng lên rõ rệt²². Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Ban Dân tộc tỉnh, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ và các địa phương đã thực hiện tốt việc dạy tiếng dân tộc (tiếng Dao Thanh Phán, tiếng Dao Thanh Y) cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu.

²¹ Toàn tỉnh có 1.125 giáo viên dạy ngoại ngữ ở bậc phổ thông, trong đó có 1.087 giáo viên dạy Tiếng Anh, 17 giáo viên dạy Tiếng Pháp, 21 giáo viên dạy Tiếng Trung Quốc. 100% giáo viên dạy Tiếng Anh được bồi dưỡng và đánh giá năng lực ngoại ngữ. Tính đến hết năm 2023, khoảng 97% giáo viên Tiếng Anh trên toàn tỉnh đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ.

²² 100% trẻ dân tộc thiểu số (DTTS) ra lớp học 2 buổi/ngày được chuẩn bị tiếng Việt; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ quản lý, giáo viên dạy nhóm, lớp có trẻ người DTTS; bổ sung thiết bị, đồ dùng đồ chơi, học liệu tối thiểu cho các nhóm, lớp có trẻ DTTS; xây mới, cải tạo, sửa chữa phòng học có trẻ DTTS; tổ chức các hoạt động giáo dục theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm; tổ chức giao lưu tiếng Việt cho học sinh DTTS cấp trường, cấp huyện.

2.2. Tồn tại, hạn chế

- Một số cơ sở giáo dục có số lớp, số học sinh vượt quá tiêu chuẩn quy định. Tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày mặc dù cao nhưng chưa đồng đều.

- Phương pháp dạy học ở một số nhà trường thuộc vùng núi, vùng khó khăn chậm đổi mới, thiếu đồng bộ, chất lượng thấp hơn mặt bằng chung của tỉnh.

- Chất lượng dạy văn hóa cấp THPT theo chương trình giáo dục thường xuyên chưa cao, số lượng học viên bỏ học của một số trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên còn cao²³.

- Một số học sinh, sinh viên còn vi phạm pháp luật, đặc biệt là vi phạm trật tự an toàn giao thông.

2.3. Nguyên nhân

- Do điều kiện phát triển kinh tế xã hội và áp lực tăng dân số cơ học cao, ảnh hưởng đến công tác dự báo, tạo áp lực về cơ sở hạ tầng tại một số thành phố, thị xã có quá trình đô thị hóa cao, ảnh hưởng đến việc bố trí đội ngũ, cơ sở vật chất.

- Nhận thức về giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên, bảo đảm an toàn trường học ở một số đơn vị có lúc chưa đầy đủ.

- Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức, giáo dục pháp luật và quản lý học sinh chưa thực hiện thường xuyên.

3. Về đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan

3.1. Đánh giá kết quả đạt được

- Đối với Giáo dục phổ thông: Tỉnh đã thực hiện tốt việc đánh giá học sinh phổ thông theo quy định; 100% cơ sở giáo dục thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Coi trọng đánh giá quá trình; đánh giá trên lớp; đánh giá bằng hồ sơ; đánh giá bằng nhận xét. Nhiều cơ sở giáo dục thực hiện tốt việc xây dựng ma trận đề kiểm tra đáp ứng yêu cầu cần đạt và chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông; 100% các trường đã thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm quản lý kết quả giáo dục và học tập của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học. Thực hiện tốt việc kiểm tra phân loại đối tượng học sinh theo năng lực nhận thức để tổ chức dạy học sát đối tượng. Kết quả, trong giai đoạn 2013 - 2023, giáo dục - đào tạo của tỉnh Quảng Ninh đã đạt được những kết quả cao, thực chất²⁴.

²³ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, Quảng Yên; Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên tỉnh.

²⁴ Từ năm học 2013 - 2014 đến hết năm học 2021 - 2022, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt trung bình 99,61%. Kết quả xếp loại giáo dục hai mặt đảm bảo tỷ lệ ổn định (xếp loại Hạnh kiểm Tốt, Khá: đạt gần 90%; xếp loại Học lực Tốt, Khá: xấp xỉ 60%). Kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT hằng năm cao so với cả nước; đặc biệt năm 2022 có sự tiến bộ vượt bậc, đạt: 97,58% (năm 2013: 96,70%), xếp thứ 31/63 tỉnh thành, tăng

- *Đối với Giáo dục nghề nghiệp*: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thường xuyên đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học theo định hướng phát triển năng lực. Công tác tổ chức thi, xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành; trong 10 năm qua, tỉnh đã đào tạo nghề cho **317.416** người, trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ được **25.036** người.

Một trong những điểm sáng của Giáo dục nghề nghiệp ở Quảng Ninh là những năm gần đây, tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm đạt từ 85% trở lên, trong đó có những ngành nghề ra trường là có việc làm 100%, nhiều doanh nghiệp đặt hàng đào tạo, hỗ trợ chi phí đào tạo, cam kết tuyển dụng sinh viên ngay từ khi tuyển sinh nhập học.

3.2. Tôn tại, hạn chế

- Tâm lý thi cử vẫn nặng nề, công tác phân luồng trong đào tạo chưa đạt được mục tiêu của tỉnh đề ra.

- Năng lực kiểm tra đánh giá của một bộ phận nhỏ giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới.

3.3. Nguyên nhân: Do tâm lý xã hội còn nặng về bằng cấp, khiến các bậc phụ huynh luôn muốn cho con em mình được học lên càng cao càng tốt, không muốn “bị phân luồng” ngay từ khi mới kết thúc THCS.

4. Về hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

4.1. Đánh giá kết quả đạt được

- *Về học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập*: Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Nổi bật là Nghị quyết 01-NQ/TV ngày 12/11/2010 về đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020; Chỉ thị 04-CT/TU ngày 27/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay”, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nhiều chính sách, cơ chế đặc thù trong giáo dục và đào tạo, khuyến học, khuyến tài²⁵. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định

05 bậc so với năm 2021, tăng 19 bậc so với năm 2020. Chất lượng học sinh giỏi các cấp tăng. Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT Quốc gia, kỳ thi học sinh giỏi Quốc tế, Cuộc thi KHKT dành cho học sinh trung học cấp Quốc gia ngày càng được nâng lên cả về chất lượng và số lượng. Cụ thể: Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT, từ năm học 2012-2013 đến năm học 2022-2023, tỉnh Quảng Ninh đã chọn cử 958 thí sinh dự thi, kết quả đã đạt 563 giải, đạt tỷ lệ 58,77%, cao hơn mức trung bình chung cả nước (khoảng 50%); đặc biệt, năm học 2022-2023: đạt 59 giải (tăng 11 giải so với năm học 2012-2013) với 03 giải Nhất, 12 giải Nhì, 18 giải Ba, 26 giải Khuyến khích. Số học sinh đạt giải năm 2023 chiếm 65,56% số thí sinh dự thi, cao nhất trong 10 năm gần đây (năm học 2012-2013: 60,0%). Theo thống kê, số lượng giải học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2022 - 2023 của 69 đơn vị dự thi (gồm 63 tỉnh thành và các trường chuyên thuộc trường đại học), tỉnh Quảng Ninh: xếp thứ 13 (tính theo số lượng thí sinh đoạt giải), xếp thứ 17 (tính theo tỷ lệ học sinh đoạt giải).

²⁵ Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 quy định chính sách thu hút đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại trường Đại học Hạ Long, trường Cao đẳng Việt Hàn Quảng Ninh và trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh giai đoạn 2021-2026. Theo đó, hàng năm tỉnh dành bình quân 28,1 tỷ đồng để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học tập tại các trường này; Nghị quyết số 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định chính sách đặc thù cho

3111/2012/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 quy định danh hiệu gia đình, dòng họ, đơn vị, khu dân cư hiếu học trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch 252/KH-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng xã hội học tập tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030... Những chủ trương đúng đắn, kịp thời, những chính sách ưu đãi đặc biệt này đã khích lệ, thúc đẩy phong trào khuyến học, khuyến tài trong học sinh và sinh viên toàn tỉnh, tạo ra một luồng sinh khí mới thúc đẩy phong trào xây dựng các mô hình học tập, học tập suốt đời phát triển mạnh mẽ, rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh. Nhờ sự quan tâm đặc biệt và sự chỉ đạo sát sao, đến nay hệ thống tổ chức Hội Khuyến học đã phủ kín đến thôn, bản, khu phố, tổ dân. Toàn tỉnh có 309 hội, 2.455 chi hội, 1.705 ban khuyến học. Số hội viên lên tới hơn 454.945 người, chiếm 32,9% dân số. Các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được triển khai nhanh chóng. Phong trào thi đua xây dựng gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị học tập đã được chú trọng và thực sự đi vào cuộc sống, giúp gặt hái nhiều thành quả hết sức to lớn trong lĩnh vực giáo dục nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Các cấp Hội Khuyến học trong tỉnh đã có nhiều hoạt động sáng tạo, chủ động, tích cực tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, tăng cường sự chỉ đạo, hướng dẫn, sơ tổng kết... từ đó tạo ra phong trào sôi nổi, có chiều sâu. Các mô hình học tập phát triển khá đều và rộng khắp, xuất hiện nhiều gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị học tập tiêu biểu. Đến nay, toàn tỉnh đã có 251.377/346.868 gia đình đạt danh hiệu “Gia đình học tập”, chiếm 72% tổng số gia đình.

- Về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, kết quả công tác hướng nghiệp, phân luồng sau THPT, THPT:

Về giáo dục đại học, năm 2014, tỉnh đã thành lập Trường Đại học Hạ Long trên cơ sở sáp nhập, nâng cấp các trường: Cao đẳng Sư phạm Quảng Ninh, Cao đẳng Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Hạ Long²⁶. Sự ra đời của Trường Đại học Hạ Long chính là nhằm thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Sau 9 năm thành lập, Trường Đại học Hạ Long cơ bản đã xây dựng được bộ khung về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ và bước đầu xây dựng được hình ảnh, thương hiệu Nhà trường trong bản đồ các trường đại học của Việt Nam. Trường Đại học Hạ Long là một trong những trường có tốc độ phát triển nhanh; số lượng thí sinh trúng tuyển, nhập học vào Trường Đại học Hạ Long từ 2015 đến 2022 ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Trường đã được đầu tư các công trình xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo quy mô đào tạo khoảng 6.000 - 7.000 sinh viên (theo

giáo dục và đào tạo như chính sách ưu đãi với học sinh trường THPT Chuyên Hạ Long đến hết năm học 2025-2026, trong đó tăng mức thưởng lên nhiều lần cho học sinh đạt giải, giáo viên có học sinh đạt giải cấp tỉnh, cấp quốc gia, cấp khu vực và quốc tế (Học sinh giải quốc tế: Huy chương Vàng 700 triệu, huy chương Bạc 500 triệu, huy chương Đồng 400 triệu, khuyến khích 200 triệu đồng...); Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh, trong đó tỉnh Quảng Ninh quy định mức thu học phí chỉ bằng mức thấp nhất trong khung học phí do Chính phủ quy định; Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND tỉnh về một số giải pháp cấp bách phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn, trong đó miễn học phí cho tất cả học sinh công lập và tự thực bằng mức học phí công lập với tổng kinh phí 138 tỷ đồng/năm, tổng số 222.483 học sinh được thụ hưởng, trong đó 85.553 học sinh mầm non, 3.500 học sinh Tiểu học ngoài công lập, 92.099 học sinh THPT và 41.421 học sinh THPT; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 tiếp tục hỗ trợ 100% học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2022-2023.

²⁶ Theo Quyết định số 1869/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Chiến lược phát triển của Trường, sau năm 2025 quy mô sinh viên sẽ ổn định ở mức 10.000 sinh viên). Từ năm 2015 đến nay, Trường Đại học Hạ Long đã mở mới 16 ngành đào tạo trình độ đại học và 03 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; đào tạo được 1.608 sinh viên trình độ đại học, 4.139 lao động trình độ cao đẳng, 1.629 lao động trình độ trung cấp, góp phần cung cấp nhân lực lao động có chất lượng cho tỉnh và khu vực lân cận thuộc các lĩnh vực du lịch và lễ hành, khách sạn, quản trị nhà hàng, ngôn ngữ, khoa học máy tính, thủy sản, môi trường...

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 42 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp²⁷. Trong đó có 31 cơ sở công lập và 11 cơ sở thuộc doanh nghiệp với các cơ quan chủ quản khác nhau và được phân bố trên tất cả các huyện, thị xã, thành phố. Thành phố Hạ Long và thành phố Uông Bí là hai địa phương có nhiều cơ sở đào tạo nghề nghiệp đóng trên địa bàn. Tổng số tuyển sinh, đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2022 đạt 39.291 người²⁸. Quy mô và ngành, nghề đào tạo hiện nay trên địa bàn tỉnh có hơn 120 ngành, nghề đào tạo được phân theo 07 nhóm ngành, nghề²⁹. Tỉnh có chủ trương xây dựng các trường nghề đạt tầm quốc tế, hiện tại Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ninh đã và đang được tỉnh quan tâm đầu tư, hướng mục tiêu xây dựng nhà trường trở thành trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cung ứng lao động có kỹ năng, lao động có tay nghề cao cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh cũng đã ban hành chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Hạ Long, Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số (*Phụ lục 1*); chính sách này của tỉnh đã đem lại hiệu quả thiết thực, đã tạo ra “chất xúc tác” giúp nhiều học sinh, sinh viên là đối tượng đặc thù, yếu thế vượt qua khó khăn tham gia các lớp đào tạo, tìm kiếm việc làm ổn định, tăng thu nhập, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần quan trọng cho việc đẩy mạnh và phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

Các trung tâm và cơ sở giáo dục thường xuyên (GDTX) đã tích cực triển khai công tác GDTX, liên kết đào tạo, dạy ngoại ngữ, tin học, dạy nghề xã hội và hướng nghiệp dạy nghề phổ thông, góp phần đáng kể trong công tác xây dựng xã hội học tập trên địa bàn trong thời gian qua. Hiện trên địa bàn tỉnh có 100% các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên triển khai thực hiện có hiệu quả việc dạy học nghề kết hợp với học văn hóa. Học viên sau khi tốt nghiệp THPT theo chương trình giáo dục thường xuyên được nhận một bằng Trung cấp hoặc chứng chỉ sơ cấp nghề. Đây là một hướng đi đúng đắn, phù hợp với mục tiêu chung của hệ thống giáo dục thường xuyên trong cả nước. Tỷ lệ phân luồng học

²⁷ Gồm: 06 trường cao đẳng; 01 trường trung cấp; 13 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên; 22 đơn vị gồm các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

²⁸ Trong đó: trường có số tuyển sinh cao nhất là Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam tuyển sinh 25.353 người chiếm 64,52% số tuyển sinh toàn tỉnh và 72,61% số tuyển sinh trong khối trường cao đẳng, trung cấp.

²⁹ Trong đó: Nhóm nghề 8,48%, nhóm Nông - Lâm - Ngư nghiệp chiếm tỷ trọng 2,69 %, nhóm Công nghệ thông tin chiếm tỷ trọng 1,12%, nhóm Vận hành chiếm 55,92%, nhóm nghề Điện nước - Sửa chữa - Cơ khí chiếm tỷ trọng 7,54%, nhóm Du lịch - Dịch vụ chiếm tỷ trọng 6,23%...

sinh sau THCS đạt 24,48%. Các trường chuyên nghiệp chuyển mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội, liên kết đào tạo và kí kết hợp tác với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Chú trọng xây dựng nội dung đào tạo lý thuyết gắn với thực hành; nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị dạy và học nghề, hỗ trợ các trung tâm giáo dục thường xuyên dạy văn hóa THPT gắn với dạy nghề. Hiện nay có một tỉ lệ khá lớn học sinh tốt nghiệp THCS và THPT vào thẳng các khu công nghiệp để lao động, sau đó được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Hiệu quả công tác xã hội hoá, huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động xây dựng xã hội học tập còn thấp, đặc biệt là ở các huyện miền núi, biên giới và hải đảo.

4.3. Nguyên nhân

Cơ sở vật chất dạy văn hóa, dạy nghề tại một số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

5. Về đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng

5.1. Đánh giá kết quả đạt được

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 của Chính phủ gắn với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030³⁰. Trong thời gian triển khai Quy hoạch, lĩnh vực giáo dục - đào tạo đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, mạng lưới cơ sở giáo dục được kiện toàn, củng cố và có bước phát triển; đặc biệt đã thu hút nguồn lực từ đầu tư xã hội hóa phát triển 58 trường tư thục (trong đó có 22 trường có cấp THPT³¹, 36 trường mầm non).

Thực hiện Nghị định số 127/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, theo chỉ đạo của các cấp ủy và chính quyền; tỉnh đã thực hiện đổi mới nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý đối với các cơ sở giáo dục theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục, đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường của đội ngũ cán bộ quản lý. 100% đơn vị trường học đã hoàn thành xây dựng đề án vị trí việc làm, thực hiện nghiêm việc công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017, Quy chế dân chủ trong nhà trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020; thực hiện cơ chế nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, giao quyền tự chủ cho các trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường; tổ chức triển khai kế hoạch giáo dục gắn trách

³⁰ Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

³¹ Tỉnh Quảng Ninh có số trường tư thục cấp THPT cao nhất cả nước.

nhệm, năng lực quản lý nhà trường của đội ngũ cán bộ quản lý. Các cấp ủy đảng, chính quyền, ngành Giáo dục đã tích cực chỉ đạo đưa việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý giáo dục và giảng dạy. Đặc biệt, việc ứng dụng phần mềm trong công tác quản lý cán bộ, tài chính, chương trình dạy học đã mang lại hiệu quả thiết thực; chế độ thông tin, báo cáo được thực hiện thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp đảm bảo được tính kịp thời, chặt chẽ, thông suốt và hiệu quả.

Công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: (i1) Về tổ chức thực hiện tự đánh giá: có 586/629 cơ sở giáo dục đã tiến hành tự đánh giá, đạt tỉ lệ 92,72%. (i2) Kiểm định chất lượng giáo dục: có 520/643 cơ sở giáo dục được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt tỉ lệ 80,87%. (i3) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt và ưu tiên đầu tư các nguồn lực để các cơ sở giáo dục đảm bảo các điều kiện xây dựng trường chuẩn Quốc gia, có 560/629 cơ sở giáo dục đã được đánh giá công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 89,03%.

Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên, theo đúng quy định, tập trung vào việc thực hiện quy chế dân chủ, thực hiện quy định công khai minh bạch trong trường học, trách nhiệm của thủ trưởng cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tăng cường thanh tra, kiểm tra đột xuất, những vấn đề gây bức xúc trong dư luận, những lĩnh vực dễ xảy ra sai phạm, xử lý nghiêm các sai phạm, thông báo công khai trước công luận, giữ vững trật tự, kỷ cương trong ngành giáo dục - đào tạo³².

5.2. Tồn tại, hạn chế

- Tại một số ít cơ sở giáo dục, công tác tự đánh giá còn hạn chế, việc xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá hiệu quả chưa cao.

- Công tác xây dựng kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại một số ít địa phương, đơn vị chưa sát với nguồn lực đầu tư và thực trạng hiện có của các cơ sở giáo dục; việc rà soát, cập nhật các quy định mới có liên quan đến trường chuẩn quốc gia chưa kịp thời. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục còn mang tính hình thức, chưa chủ động, sáng tạo.

5.3. Nguyên nhân

Cán bộ, giáo viên thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục đều là kiêm nhiệm, việc dành thời gian cho nhiệm vụ này chưa có nhiều; kỹ năng chuyên sâu và nghiệp vụ đối với công tác kiểm định chất lượng giáo dục còn hạn chế.

6. Về phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

³² Trong 10 năm đã thanh tra: 203 cuộc với 238 đơn vị; trong đó thanh tra chuyên ngành 175 cuộc với 210 đơn vị, thanh tra hành chính 28 cuộc với 28 đơn vị. Số tiền xử phạt hành chính: 60 triệu đồng (15 triệu cá nhân và 45 triệu tổ chức).

6.1. Đánh giá kết quả đạt được

Từ năm 2014 đến nay, UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, thông qua ban hành quy định, cơ chế chính sách, hướng dẫn tổ chức thực hiện bảo đảm đúng quy định của pháp luật; hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức³³, đẩy mạnh phân cấp cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập nhằm tăng trách nhiệm của người đứng đầu, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sử dụng viên chức, trong đó có viên chức ngành sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Từ năm 2014 đến năm 2022, số viên chức sự nghiệp giáo dục - đào tạo của tỉnh tăng 1.465 người³⁴.

Về tuyển dụng viên chức: Trong giai đoạn 2013-2023, thực hiện Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ trương tinh giản biên chế; Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 03/3/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh đã yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo đúng chỉ đạo của Tỉnh ủy. Đồng thời, thực hiện Chương trình hành động số 21-CT/TU ngày 05/02/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 05/3/2018³⁵ nhằm cụ thể hóa và triển khai các nhóm nhiệm vụ, giải pháp thực hiện, trong đó có ngành giáo dục đào tạo với mục tiêu vừa đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, vừa đảm bảo thực hiện chủ trương của Trung ương, chỉ đạo của Tỉnh về tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo quy định; sắp xếp lại đội ngũ giáo viên, nhân viên, tăng cường kiêm nhiệm nhân viên trường học để ưu tiên bố trí biên chế cho giáo viên đứng lớp, khắc phục tình trạng thừa thiếu cục bộ giáo viên ở các môn học. Theo đó, từ năm 2013 đến năm 2016, tỉnh tạm dừng tổ chức tuyển dụng; từ năm 2016 đến nay, đã tuyển dụng 6.063 viên chức sự nghiệp giáo dục đào tạo (5.923 giáo viên; 140 nhân viên).

Về chính sách thu hút: UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách đối với nhà giáo như các chính sách đối với Trường Đại học Hạ Long³⁶ nhằm thu hút

³³ Quyết định 858/2014/QĐ-UBND ngày 06/5/2014; Quyết định số 388/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017; Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 03/3/2020; Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người quản lý doanh nghiệp.

³⁴ Số liệu viên chức sự nghiệp giáo dục - đào tạo năm 2014 là 18.025 người; năm 2022 là 19.490 người.

³⁵ Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 05/3/2018 “Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018, Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ và Chương trình hành động số 21-CT/TU ngày 05/02/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW”.

³⁶ Các Nghị quyết về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2015-2017 và kéo dài đến 2020: Nghị quyết số 178/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2015-2017; Nghị quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 về việc kéo dài và điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 178/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2015-2017 đến hết năm 2020; Nghị quyết số 188/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Về việc kéo dài và điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 178/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Trường Đại học Hạ Long

giảng viên chất lượng cao về làm việc tại Trường Đại học Hạ Long; chính sách đối với giáo viên mầm non dạy hè ở các xã vùng khó khăn³⁷ nhằm hỗ trợ giáo viên mầm non ở các vùng khó khăn. Sau 5 năm thực hiện chính sách thu hút, Trường Đại học Hạ Long đã tiếp nhận và tuyển dụng 21 người, trong đó có 14 Tiến sĩ và 07 Thạc sĩ³⁸. Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao ngay từ khi ban hành đã nhận được sự quan tâm của các đối tượng diện thu hút, trong đó có nhiều giảng viên trình độ chuyên môn cao đang công tác tại các trường Đại học lớn trong cả nước.

Ngày 09/12/2022, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND về chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025, theo đó, đối tượng thu hút phải phù hợp với quy định tại Nghị định 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ. Những trường hợp thu hút ngoài được hưởng chế độ chính sách theo quy định, còn tỉnh hỗ trợ thêm hằng tháng bằng 100% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng. Thời gian hưởng không quá 05 năm kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, tiếp nhận.

Về việc ký hợp đồng lao động: Việc quản lý, sử dụng lao động hợp đồng giảng dạy tại các trường học công lập được tỉnh quan tâm triển khai bảo đảm đủ số lượng giáo viên đứng lớp đáp ứng nhu cầu dạy học, các đơn vị, địa phương căn cứ chỉ tiêu biên chế viên chức, chỉ tiêu hợp đồng lao động được giao thực hiện ký kết hợp đồng lao động giáo viên theo đúng quy trình, thủ tục, thẩm quyền³⁹.

Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức ngành giáo dục – đào tạo⁴⁰. Hàng năm, các đơn vị giáo dục trong toàn tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, tạo điều kiện để đội ngũ được tham gia học tập nâng chuẩn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn

giai đoạn 2015-2017 đến hết năm 2020”; Nghị quyết số 285/2020/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 178/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 và Nghị quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2015 - 2017 đến hết năm 2020 (hết hiệu lực từ 01/01/2021).

³⁷ Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ mầm non tại các cơ sở giáo dục công lập ở các xã trong danh mục đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

³⁸ Trong giai đoạn 2015-2017, chỉ tiêu thu hút là 42 người (15 Tiến sĩ, 27 Thạc sĩ). Kết quả thu hút được 9 giảng viên (8 Tiến sĩ và 1 Thạc sĩ) với tổng số kinh phí hỗ trợ trên 31,6 tỷ đồng; Giai đoạn 2018-2020, chỉ tiêu thu hút là 43 người (7 Tiến sĩ, 36 Thạc sĩ). Kết quả thu hút được 12 giảng viên (6 Tiến sĩ và 6 Thạc sĩ) với tổng kinh phí hỗ trợ trên 29,4 tỷ đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ từ 2015 đến nay trên 61,1 tỷ đồng.

³⁹ Thực hiện Nghị quyết số 94/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thí điểm áp dụng một số chính sách đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 5270/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh thực hiện Nghị quyết trên. Đồng thời, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh áp dụng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 94/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thí điểm áp dụng một số chính sách đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại đơn vị sự nghiệp công lập đối với 3.939 trường hợp hợp đồng lao động thuộc sự nghiệp giáo dục – đào tạo.

⁴⁰ Quyết định số 5518/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020 và phân bổ kinh phí chi quản lý đào tạo, bồi dưỡng năm 2020; Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020; Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021 và phân bổ kinh phí chi quản lý đào tạo, bồi dưỡng năm 2021; Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 13/8/2021, Quyết định số 4197/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh năm 2021.

ng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức, phương pháp giáo dục mới đáp ứng đòi hỏi mới căn bản và toàn diện giáo dục⁴¹. Từ năm 2013 đến nay, tỉnh đã cử tổng số 47 cán bộ ngành giáo dục của tỉnh đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị và hằng năm cử hàng trăm lượt cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng khác theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh. Hiện nay, số cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên có trình độ đào tạo sau đại học là 1.047 người (tỷ lệ 5,14%); cử nhân 14.862 người (tỷ lệ 72,99%); cao đẳng 3.185 người (tỷ lệ 15,64%); trung cấp 1.268 người (tỷ lệ 6,23%). Theo Luật Giáo dục năm 2019, số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 17.143 người (tỷ lệ 84,2%), trong đó trên chuẩn là 5.432 người (tỷ lệ 26,68%). Số chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo, đã và đang đi đào tạo nâng chuẩn là 3.218 người (tỷ lệ 15,8%). Tính đến thời điểm hiện tại, số chưa đi học là 678 người, trong đó: Công lập 252 người (19 giáo viên mầm non, 123 giáo viên tiểu học, 108 giáo viên THCS); Tự thực 428 người (424 giáo viên mầm non, 04 giáo viên tiểu học).

Về chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Về việc thực hiện tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao thực hiện theo quy định pháp luật. Trong giai đoạn 2014 đến nay, có 01 trường hợp kéo dài tuổi nghỉ hưu⁴² để trực tiếp tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Về thực hiện chủ trương “Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng”: Ngoài các chế độ nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng chức danh nghề nghiệp và các chế độ phụ cấp theo lương như phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, phụ cấp đặc biệt... được áp dụng cho viên chức nói chung, đội ngũ viên chức nhà giáo được hưởng thêm phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp thâm niên nghề.

Công tác thăng hạng chức danh nghề nghiệp được quan tâm thực hiện bảo đảm quyền lợi của giáo viên. Kết quả: có 3.085 giáo viên đủ điều kiện được thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trong đó có 2.717 trường hợp trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập của tỉnh và 368 trường hợp trúng tuyển kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo kế hoạch của các đơn vị, địa phương; có 12.644 trường hợp đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm và xếp lương mới⁴³.

⁴¹ Từ năm 2013 đến 2018, tỉnh đã dành nguồn ngân sách đáng kể để tổ chức nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đối với đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài: Đã tổ chức 06 lớp bồi dưỡng⁴¹ dành riêng cho đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý với tổng số 165 học viên, kinh phí: 26.125.050.000 đồng tại các nước Singapore, Đài Loan, Niu-Di-Lân. Ngoài ra đã cử 20 cán bộ lãnh đạo, quản lý ngành giáo dục và giảng viên các cơ sở đào tạo của tỉnh tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên đề khác ở các nước: Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, Canada, Úc, Đức. Đối với đào tạo, bồi dưỡng trong nước: Qua 02 năm (2016, 2017) thực hiện Đề án 293, tỉnh đã tổ chức 27 lớp bồi dưỡng trong nước với tổng số 830 học viên, kinh phí: 3.422.455.000 đồng.

⁴² Ông Đậu Xuân Lương, sinh ngày 05/4/1954, trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Toán học, nguyên là Phó Hiệu trưởng trường Cao đẳng sư phạm Quảng Ninh (nay là trường Đại học Hạ Long), được kéo dài thời gian nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2018.

⁴³ Theo 04 Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương giáo viên công lập, trong đó có nhiều nội dung thay đổi về hạng chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, cách xếp lương giáo viên từ mầm non đến trung học cơ sở công lập.

6.2. Tồn tại, hạn chế

- Thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy, từ giai đoạn 2014 đến nay, chỉ tiêu số lượng người làm việc được trung ương giao giảm dần hàng năm trong khi quy mô số lớp, số học sinh ngày càng tăng cao. Theo đó nhiều địa phương đơn vị thiếu giáo viên giảng dạy vì không còn chỉ tiêu để tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động. Bên cạnh đó, nhiều cơ sở giáo dục không tuyển đủ giáo viên, nhân viên theo nhu cầu trong các kỳ tuyển dụng viên chức của tỉnh, đặc biệt thiếu ở các môn học đặc thù như Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật và nhân viên Y tế, Kế toán.

- Việc triển khai bồi dưỡng giáo viên một số môn học tích hợp theo chương trình giáo dục phổ thông mới ở cấp học Tiểu học (Môn Tin học và Công nghệ), cấp học Trung học cơ sở (môn Khoa học tự nhiên và môn Khoa học xã hội) tại một số địa phương còn chậm. Quy định hiện nay, không có giáo viên được đào tạo môn “Khoa học tự nhiên”, chỉ có giáo viên đơn môn Vật lí, Hóa học, Sinh học nên khó khăn trong việc phân công giảng dạy (theo đúng chuyên môn được đào tạo) và xếp thời khóa biểu cũng như thực hiện kiểm tra đánh giá môn Khoa học tự nhiên của các nhà trường.

- Việc thực hiện đào tạo nâng chuẩn đối với giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP còn có nhiều khó khăn. Hiện nay còn gần 800 giáo viên các cấp học mầm non, Tiểu học, THCS chưa thực hiện đào tạo nâng chuẩn trình độ.

6.3. Nguyên nhân

- Do chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao hàng năm thấp hơn định mức khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo nên việc nhiều cơ sở giáo dục không có chỉ tiêu để đăng ký tuyển dụng viên chức. Việc tuyển dụng viên chức ở một số địa phương, đơn vị không đạt được theo nhu cầu do không có nguồn tuyển.

- Do nhiều cơ sở giáo dục thiếu giáo viên nên khó sắp xếp, bố trí cử đồng loạt giáo viên bồi dưỡng theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Cũng do việc thiếu giáo viên nên việc cử giáo viên đi học nâng chuẩn tại một số cơ sở giáo dục còn chậm. Ngoài ra, cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu trong công tác đào tạo nâng chuẩn giáo viên còn nhiều thủ tục vướng mắc nên mục tiêu phấn đấu hoàn thành nâng chuẩn giáo viên đến năm 2025 khó đạt được⁴⁴.

7. Về đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục, đào tạo

7.1. Đánh giá kết quả đạt được

Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, hướng dẫn về cơ chế tài chính đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo thời kỳ năm 2013-2023⁴⁵. Ngân sách Nhà nước đầu tư cho

⁴⁴ Theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP, đến 31/12/2030 sẽ hoàn thành nâng chuẩn giáo viên theo quy định của Luật giáo dục 2019. Tỉnh Quảng Ninh phấn đấu đến hết năm 2025 sẽ hoàn thành đào tạo nâng chuẩn giáo viên.

⁴⁵ Tiêu biểu như: Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh (quy định định mức phân bổ cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo nguyên tắc quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 80%; chi thường xuyên khác tối thiểu bằng 20%); Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh (quy định định mức phân bổ cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo nguyên tắc quỹ lương thực tế/biên chế được giao và hoạt động thường xuyên khác bằng số tiền tuyệt đối từ 20 triệu đồng - 30 triệu đồng/biên chế/năm, mức chi

giáo dục của tỉnh luôn đạt trên 20% tổng chi ngân sách hằng năm. Dự toán chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh giai đoạn 2013-2022 là 37.751 tỷ đồng, chiếm 38% trong tổng dự toán chi thường xuyên (99.022 tỷ đồng). Bên cạnh đó, tỉnh đã quan tâm thu hút đầu tư xã hội hóa giáo dục. Trong giai đoạn 10 năm qua, tỉnh đã kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng 22 trường mầm non và 21 trường phổ thông tư thục, 01 trường liên cấp quốc tế (100% vốn đầu tư nước ngoài). Các chủ đầu tư xây dựng hệ thống phòng học, cơ sở vật chất, hệ thống phòng chức năng phụ trợ, trang sầm thiết bị dạy học với tổng kinh phí hàng ngàn tỷ đồng để từng bước xây dựng lộ trình phát triển thương hiệu các trường chất lượng cao.

Kết quả triển khai quy định về việc giao tự chủ tài chính cho các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Thông tư số 145/2017/TT-BTC (áp dụng thời kỳ 2015-2020); Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính gắn mới số thu học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (áp dụng thời kỳ 2021-2025). Thời kỳ 2015-2020, hàng năm ngành Giáo dục đã thực hiện rà soát, trình UBND tỉnh (Phòng giáo dục - đào tạo trình UBND cấp huyện) điều chỉnh, bổ sung giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Số đơn vị sự nghiệp công lập của ngành Giáo dục được giao tự chủ trong thời kỳ này là 573 đơn vị, trong đó cấp huyện là 534 đơn vị; cấp tỉnh là 37 đơn vị. Năm 2021, để triển khai Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, UBND tỉnh đã tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định 33 danh mục trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo làm cơ sở để triển khai công tác đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2022, triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện xây dựng phương án, trình cấp có thẩm quyền quyết định giao quyền tự chủ tài chính năm 2022 và giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý. Đến nay, số đơn vị sự nghiệp công lập của ngành Giáo dục được giao tự chủ là 576 đơn vị, trong đó cấp huyện là 539 đơn vị; cấp tỉnh là 37 đơn vị.

7.2. Tồn tại, hạn chế

Việc cân đối ngân sách, bố trí nguồn lực kinh phí cho chương trình thay sách giáo khoa phổ thông mới của tỉnh được quan tâm đề xuất, các năm 2020-2022 đã bố trí tổng số 458,188 tỷ đồng; dự toán năm 2023 đã trình HĐND tỉnh giao dự toán 444,746 tỷ đồng tại cấp ngân sách tỉnh đảm bảo nhu cầu tập trung mua sắm trang bị của toàn tỉnh. Tuy nhiên, kết quả triển khai còn nhiều hạn chế, chỉ đạt khoảng 15% kế hoạch.

có định và không phụ thuộc vào sự tăng giảm của quỹ lương theo biên chế hằng năm); Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (quy định định mức phân bổ cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo nguyên tắc quỹ lương thực tế/biên chế được giao và chi hoạt động thường xuyên khác bằng số tiền tuyệt đối từ 20 triệu đồng - 30 triệu đồng/số lượng người làm việc/năm...

7.3. Nguyên nhân

Từ năm 2020-2022, công tác đấu thầu gặp khó khăn do bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19, không có tư vấn giá và do ảnh hưởng bởi một số vụ việc tiêu cực phát sinh trong nước đang trong quá trình điều tra, xử lý; trách nhiệm của một số Sở, ngành, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ chậm triển khai, đấu thầu cận ngày cuối năm, không thể thanh toán giải ngân vốn ngân sách.

8. Về nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý

Trong 10 năm qua, công tác giáo dục gắn với nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong quản lý, giảng dạy, học tập được đẩy mạnh, đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong toàn tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.

Từ năm 2013 đến nay đã có gần 600 giải thưởng tại Hội thi nghiên cứu khoa học, sáng tạo kỹ thuật do Bộ giáo dục và Đào tạo, tỉnh tổ chức⁴⁶; có 5.025 đề tài, sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở; công nhận 289 đề tài, sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh; có 06 đề tài đạt giải quốc tế và khu vực (trong đó: Trường THPT Chuyên Hạ Long có 04 đề tài, Trường THPT Hòn Gai có 02 đề tài).

Tăng cường đưa hoạt động giáo dục STEM (Science, Technology, Engineering và Maths) giảng dạy tại các trường học trên địa bàn theo hướng dạy học tích hợp liên môn và từng bước tiếp cận chương trình giáo dục phổ thông mới. Triển khai đại trà dạy học tích hợp ở hầu hết các trường trung học trên địa bàn thông qua thực hiện các chủ đề dạy học, các hoạt động giao lưu, hoạt động ngoại khóa về STEM. Qua đó, hình thành các Câu lạc bộ STEM kết hợp với nghiên cứu khoa học.

Việc gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh: Các trường đại học trên địa bàn tỉnh duy trì ngày hội khởi nghiệp - kết nối việc làm giữa nhà trường và các doanh nghiệp. Triển khai nhiều biện pháp gắn đào tạo với thực hành sản xuất, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, xây dựng chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo. Việc liên kết đào tạo gắn với thực tiễn sản xuất đã thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế, giảm chi phí đào tạo lại, tăng khả năng làm việc ngay cho sinh viên tốt nghiệp⁴⁷. Các doanh nghiệp đóng vai trò cầu nối, hỗ trợ trường mở rộng xưởng thực hành, phòng thí nghiệm và tạo điều kiện cho sinh viên thực hành - thực tập.

⁴⁶ (1) Cuộc thi khoa học kỹ thuật: Cấp tỉnh: Có 501 dự án đoạt giải, trong đó có 38 giải Nhất, 66 giải Nhì, 103 giải Ba, 133 giải Tư. Cấp quốc gia: Có 43 dự án tham gia dự thi, có 37 dự án đoạt giải, trong đó có 02 giải Nhất, 13 giải Nhì, 14 giải Ba, 8 giải Tư; (2) Giải thưởng Hội thi Sáng tạo kỹ thuật Quảng Ninh năm 2017: 01 Giải nhất (Biên soạn Tài liệu giáo dục đạo đức, hành vi dùng cho giáo viên, học sinh THCS, THPT tỉnh Quảng Ninh); 01 Giải nhì (THPT Uông Bí), 02 Giải ba (THPT Hòn Gai, TH-THCS-THPT Văn Lang), 03 Giải khuyến khích (THPT Bãi Cháy, Trường Mầm non Đức Chính-Đông Triều, Trường Tiểu học Hạ Long); (3) Giải thưởng Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng: Năm 2017 có 32 giải (01 Giải nhất, 03 Giải nhì, 09 Giải ba, 19 Giải khuyến khích); Năm 2019 có 36 giải (04 Giải nhì, 10 Giải ba, 22 Giải khuyến khích).

⁴⁷ Trường Đại học Hạ Long đã có quan hệ hợp tác với trên 40 cơ quan, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài tỉnh; tổ chức diễn đàn hợp tác Nhà trường - Nhà tuyển dụng HALOU Jobs 2017. Trường Đại học Công nghệ có sự gắn kết với hơn 100 công ty và doanh nghiệp thành viên để hợp tác nâng cao chất lượng đào tạo. Trường Đại học Ngoại ngữ và Tin học Ninh cho sinh viên đi thực tế tại một số đơn vị kinh tế trong tỉnh như Công ty cổ phần phát triển Tùng Lâm, các khách sạn Novotel, Mường Thanh Luxury, Khách sạn và Du thuyền Tuần Châu Paradise,... Trường CD Y tế với phương châm "cầm tay chỉ việc", liên kết với các cơ sở y tế trong và ngoài tỉnh; tổ chức lấy ý kiến cơ sở sử dụng lao động về chương trình đào tạo.

9. Về chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo

9.1. Đánh giá kết quả đạt được

Giai đoạn 2013-2023, hệ thống văn bản về công tác hợp tác quốc tế trong giáo dục - đào tạo; giáo dục có yếu tố nước ngoài cơ bản hoàn thiện. Hằng năm, ngành giáo dục - đào tạo xây dựng Kế hoạch hội nhập Quốc tế⁴⁸. Sở giáo dục và Đào tạo đã đẩy mạnh công tác thông tin, truyền truyền về hội nhập quốc tế (HNQT); tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền các chỉ đạo về HNQT⁴⁹. Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong ngành về HNQT, các cơ hội, thách thức, thuận lợi và khó khăn của HNQT trên các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện trong tham mưu, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động hợp tác quốc tế; giáo dục có yếu tố nước ngoài thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo của các tổ chức, cá nhân nước ngoài đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Tỉnh Quảng Ninh tiếp tục duy trì và mở rộng mối quan hệ song phương với các tỉnh, các vùng lãnh thổ; tổ chức xây dựng cơ chế thu hút đầu tư vào công tác đào tạo. Tăng cường chỉ đạo công tác hợp tác quốc tế trong đào tạo trên địa bàn tỉnh; tiếp tục tổ chức và cải tiến việc quản lý các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn tỉnh... Ngành giáo dục - đào tạo đã tham mưu, đề xuất đưa nội dung hợp tác về lĩnh vực giáo dục - đào tạo vào các thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Quảng Ninh với các đối tác nước ngoài⁵⁰; tham gia dự án “Vi sự phát triển của trẻ em Châu Á Thái Bình Dương” dưới sự bảo trợ của Công chúa Hoàng Gia Thái Lan Maha Chakri Sirindhon⁵¹, dự án Chương trình dạy tăng cường tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp (l'enseignement intensif du français

⁴⁸ Kế hoạch số 2755/KH-SGDĐT ngày 30/12/2016 về Công tác Hội nhập quốc tế ngành GD&ĐT năm 2017; Kế hoạch số 3475/KH-SGDĐT ngày 31/12/2017 về Công tác Hội nhập quốc tế ngành GD&ĐT năm 2018; Kế hoạch số 3455/KH-SGDĐT ngày 28/12/2018 về Công tác Hội nhập quốc tế ngành giáo dục và đào tạo năm 2019; Kế hoạch số 3294/KH-SGDĐT ngày 30/12/2019 về hội nhập Quốc tế của ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2020; Kế hoạch số 3629/KH-SGDĐT ngày 30/12/2020 về hội nhập Quốc tế của ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2021; Kế hoạch số 110/KH-SGDĐT ngày 12/01/2022 về hội nhập Quốc tế của ngành giáo dục -- đào tạo năm 2022; Kế hoạch số 387/KH-SGDĐT ngày 22/02/2023 về hội nhập Quốc tế của ngành giáo dục – đào tạo năm 2023.

⁴⁹ Về nội dung của Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương ĐCSVN về hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 31-NQ/CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/8/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh “về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hiệu quả hội nhập quốc tế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc Ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/8/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh cả các chủ trương, chính sách của Đảng Nhà nước và Chính phủ về hội nhập quốc tế đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong ngành; Quyết định số 1610/2015/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy chế tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Hướng dẫn số 603/HD-SNGV ngày 27/4/2018 của Sở Ngoại vụ về thực hiện Quy chế 01-QC/TU ngày 06/6/2017 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về quản lý thông nhất các hoạt động đối ngoại của tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam; Quy chế số 10-QC/TU ngày 30/12/2019 của Tỉnh ủy về việc quản lý thông nhất các hoạt động đối ngoại của tỉnh, hướng dẫn số 806/HD-SNGV ngày 25/5/2022 của Sở Ngoại vụ về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế số 10-QC/TU; Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 09/10/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường quản lý các đoàn và cán bộ, công chức, viên chức đảng viên của tỉnh đi công tác nước ngoài.

⁵⁰ Thành phố Manchester, tỉnh Irkutsk (Nga), Karlovy Vary (Séc), Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc), Trường Đại học Osaka (Nhật Bản)...

⁵¹ Trường Tiểu học và THCS Hùng Thắng, thành phố Hạ Long.

et en français) theo chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo⁵²; dự án cơ sở JICA của tổ chức JICA (Nhật Bản) về xây dựng hệ thống thu gom rác thải ở Vịnh Hạ Long về bờ xử lý bằng tàu chạy nhiên liệu sinh học⁵³; dự án đào tạo nâng cao năng lực ngoại ngữ với các nước: Malaysia, Singapore, Mỹ đã giúp cho Quảng Ninh nhanh chóng có nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển kinh tế và hội nhập của tỉnh nhằm đẩy mạnh phát triển công nghệ và giáo dục - đào tạo.

Các Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là Trường Đại học Hạ Long đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác hợp tác quốc tế, linh hoạt và chủ động tìm kiếm các cơ hội hợp tác với các tổ chức nước ngoài về việc hỗ trợ các chuyên gia, giảng viên tình nguyện giảng dạy ngoại ngữ và chuyên ngành cho sinh viên của Trường, cũng như ký kết hợp tác với các tổ chức quốc tế, đồng thời tranh thủ nguồn lực của các dự án, tổ chức phi chính phủ trong việc thực hiện các dự án quốc tế; tranh thủ sự giúp đỡ về cơ sở vật chất, cũng như tìm các suất học bổng cho cán bộ, giảng viên của Nhà trường; không ngừng mở rộng quan hệ với các đối tác nước ngoài: Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Lào, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ, Hà Lan, Pháp, Đức,... Ký kết các thỏa thuận/bản ghi nhớ hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ sở giáo dục và công ty có yếu tố nước ngoài, tập trung vào nội dung tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa và ngôn ngữ, chương trình trao đổi sinh viên/giảng viên, trao đổi tài liệu học thuật và tổ chức hội thảo quốc tế. Trường Đại học Hạ Long đã tận dụng triệt để nguồn lực quốc tế, đặc biệt về việc tiếp nhận tình nguyện viên/chuyên gia từ nhiều quốc gia trên thế giới đến nhà trường giao lưu và giảng dạy nhằm hỗ trợ trang bị kiến thức và kỹ năng mềm cho sinh viên⁵⁴. Các trường phổ thông cũng đã tích cực trong triển khai công tác hợp tác quốc tế; tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa với các tổ chức/cơ sở giáo dục nước ngoài⁵⁵.

Công tác hợp tác quốc tế trong giáo dục – đào tạo; giáo dục có yếu tố nước ngoài đạt được một số kết quả nhất định: Trên địa bàn tỉnh có 04 cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài⁵⁶ và trên 30 cơ sở GDTX có yếu tố nước ngoài được thành lập và đi vào hoạt động; đã có 531 lưu học sinh Lào học tập tại Quảng Ninh và 131 học sinh Quảng Ninh được cử đi học tập tại Trung Quốc; Có nhiều học sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc tế và đạt học bổng toàn phần của các trường Đại học hàng đầu thế giới. Chất lượng dạy và học tiếng Anh từng bước được nâng lên. Thực hiện các thủ tục đoàn ra, đoàn vào đảm bảo quy định của pháp luật. Nhiều nhà giáo, cán bộ quản lý được cử đi học tập ở nước ngoài, nhiều học sinh, sinh viên được thụ hưởng chương trình học bổng của các nước trong khu vực và trên

⁵² Trường Tiểu học Hữu Nghị, thành phố Hạ Long; Trường THPT Hòn Gai.

⁵³ Phối hợp xây dựng giáo trình giảng dạy cho học sinh trường TH&THCS Hùng Thắng, Hạ Long về giáo dục môi trường giai đoạn 2014-2016; phối hợp với Trường Đại học Osaka (Nhật Bản) tổ chức lớp học về giáo dục bảo vệ môi trường.

⁵⁴ Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) – cơ quan duy nhất thực hiện viện trợ không hoàn lại (ODA) của chính phủ Nhật Bản; Văn phòng Kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội thực hiện chương trình cung cấp tình nguyện viên theo Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Đài Loan; Đại sứ quán Mỹ thực hiện cung cấp trợ giảng và tình nguyện viên dạy tiếng Anh; Tổ chức ELIC (English Language Institute in China) thực hiện cung cấp tình nguyện viên dạy tiếng Anh; Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) thực hiện cung cấp chuyên gia ngôn ngữ...

⁵⁵ Trường THPT: Chuyên Hạ Long, Hòn Gai.

⁵⁶ 01 Trường liên cấp quốc tế Singapore; 03 Trung tâm ngoại ngữ, 01 Trung tâm kỹ năng sống.

thế giới.

Về công tác quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở địa phương: Giai đoạn 2013-2023, công tác quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở địa phương được tăng cường. Công tác phối hợp giữa ngành Giáo dục với các sở, ban, ngành liên quan thuộc tỉnh và UBND các địa phương đạt được kết quả tích cực. Theo đó, các hoạt động cấp phép, tập huấn, kiểm tra giám sát, quản lý hoạt động của giáo viên người nước ngoài tham gia hoạt động giảng dạy, giao lưu văn hóa tại các cơ sở giáo dục được các cơ quan có liên quan phối hợp triển khai có hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát đối với cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài trên địa bàn được chú trọng và tăng cường. Trung bình hằng năm, có từ 03-05 cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài được các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thanh tra, kiểm tra, ngoài ra HĐND tỉnh đã thực hiện giám sát chuyên đề đối với một số cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài trên địa bàn.

9.2. Tồn tại, hạn chế

Việc tìm kiếm thông tin để hợp tác với các đối tác nước ngoài còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc xác nhận thông tin của các trường đối tác do các trường cũng chưa có điều kiện để tìm hiểu cụ thể các trường đại học và cơ quan nước ngoài muốn hợp tác đào tạo với nhà trường để quyết định hợp tác.

9.3. Nguyên nhân

Các trường chưa đủ nguồn lực để lựa chọn phương thức liên kết đào tạo trong việc xây dựng các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế phù hợp với khả năng liên kết của các bên đối tác.

II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW

1. Mục tiêu tổng quát

Tỉnh đã thực hiện tốt mục tiêu tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Quảng Ninh phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

2. Mục tiêu cụ thể

Tỉnh đã hoàn thành các mục tiêu của Nghị quyết số 29-NQ/TW đề ra, cụ thể trên các lĩnh vực:

- *Việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục mầm non:* Tỉnh đã thực hiện tốt việc phát triển toàn diện trẻ em mầm non, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1; 100% trẻ học 2 buổi/ngày, trong đó tỷ lệ trẻ độ tuổi nhà trẻ học 2 buổi/ngày đạt 100% (tăng 11,7% so với đầu giai đoạn), tỷ lệ huy động trẻ độ tuổi mẫu giáo học 2 buổi/ngày đạt 100% (tăng 17,7% so với đầu giai đoạn); 100% đơn vị cấp xã, cấp huyện và tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi (tăng 31,2 % đơn vị cấp xã, tăng 50% đơn vị cấp huyện so với đầu

giai đoạn). Tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi về đích trước 01 năm so với yêu cầu của Trung ương.

- *Việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục phổ thông*: Tỉnh đã thực hiện tốt công tác tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương của tỉnh là 91,2%, vượt so với chỉ tiêu Trung ương đề ra (Mục tiêu của Nghị quyết số 29-NQ/TW đề ra là 80%).

+ Về giáo dục tiểu học: Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt 88,06%, tăng 43,18% so với đầu giai đoạn. Năm 2015, 98,92% (184/186) xã/phường/thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1, 2; 100% (14/14) huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1. Đến nay, 100% (177/177) xã/phường/thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 100% (13/13) huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3. Tỷ lệ học sinh lên lớp duy trì đạt trên 99%. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào học trung học cơ sở luôn duy trì đạt trên 99,8%.

+ Về giáo dục trung học cấp THCS: Tỷ lệ học sinh lên lớp luôn duy trì đạt trên 97%; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THCS luôn duy trì đạt trên 99%. Hiện nay, có 12 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 2; 165 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3; có 05 huyện đạt chuẩn phổ cập mức độ 2; 08 huyện đạt chuẩn phổ cập mức độ 3; nâng phổ cập THCS của tỉnh từ mức độ 1 đầu giai đoạn lên đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 2.

+ Về giáo dục trung học cấp THPT: Luôn duy trì tỷ lệ học sinh lên lớp, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp đạt trên 97%. Trong những năm gần đây, kết quả thi tốt nghiệp THPT hằng năm luôn cao hơn so với tỷ lệ chung cả nước; đặc biệt năm 2022 có sự tiến bộ vượt bậc, xếp thứ 31/63 tỉnh thành, tăng 05 bậc so với năm 2021, tăng 19 bậc so với năm 2020.

- *Việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục nghề nghiệp*: Tỉnh đã tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động của tỉnh và trong nước. Cơ cấu đào tạo ngành nghề đã bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đã chuyển hướng đào tạo từ cung sang cầu phù hợp với thị trường lao động. Thực hiện tốt mô hình: Nhà nước - Nhà trường và Nhà doanh nghiệp; tăng cường công tác liên doanh, liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp, nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh đóng

trên địa bàn tỉnh. Qua đó đã thúc đẩy, nâng cao được chất lượng, số lượng nguồn nhân lực, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo nghề.

- *Việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục đại học:* Tỉnh chú trọng đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh. Quy mô, mạng lưới cơ sở đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; khả năng đáp ứng yêu cầu đào tạo của hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh so với đầu giai đoạn đã có những bước phát triển và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, ngày càng được mở rộng, phát triển cả về quy mô và năng lực đào tạo, góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho tỉnh.

- *Việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục thường xuyên:* Hệ thống các cơ sở giáo dục thường xuyên của tỉnh bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề, bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Quảng Ninh có 100% đơn vị cấp xã, 100% đơn vị cấp huyện và tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; nâng mức độ đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 ở đầu giai đoạn lên mức độ đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 vào năm 2022.

III- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thành tựu

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương, Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư “về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW” gắn với thực hiện khâu đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; lĩnh vực giáo dục - đào tạo tỉnh Quảng Ninh đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của tỉnh. Tỉnh đã tập trung triển khai những giải pháp hiệu quả, đồng bộ với các cơ chế, chính sách, nguồn lực ưu tiên cho phát triển giáo dục và đào tạo; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ, hiện đại; quy mô giáo dục không ngừng được mở rộng, phát triển mạnh hệ thống trường lớp với chất lượng ngày càng được nâng lên, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu học tập của nhân dân (tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 89%); xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, là một trong những địa phương có tỷ lệ trường ngoài công lập trung học phổ thông đứng đầu cả nước. Quy mô, mạng lưới giáo dục đào tạo từ mầm non đến đại học bước đầu tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội học tập cho mọi người; số lượng học sinh, sinh viên tăng hàng năm, nhất là lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có bước phát triển mới, cơ bản bảo đảm về số lượng, hợp lý về cơ cấu, nâng cao về chất lượng (tỷ lệ giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn đạt 84,2%), phân bố khá toàn diện ở các cấp học, địa bàn. Chất lượng giáo dục và

đào tạo ngày càng được nâng lên; khoảng cách chênh lệch về cơ hội tiếp cận và chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo giữa các vùng miền, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và đối tượng người nghèo, người yếu thế ngày càng được thu hẹp. Tỉnh đã được công nhận đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; chất lượng giáo dục mũi nhọn có nhiều chuyển biến tích cực. Đặc biệt, trong 3 năm học (2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023), mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra, song ngành giáo dục và đào tạo Quảng Ninh đã chủ động, kịp thời vận dụng linh hoạt, sáng tạo phương pháp và hình thức dạy học, nhất là tận dụng mọi cơ hội an toàn duy trì dạy học trực tiếp là chủ yếu, kết hợp với học trực tuyến để các hoạt động giáo dục không bị ngưng trệ, đảm bảo chất lượng; tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm, từng bước nâng cao về chất lượng, thứ hạng (năm học 2022 - 2023 đứng thứ 36 toàn quốc, tăng 20 hạng so với năm học 2019 - 2020).

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Hạn chế trong lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức

Một số cấp ủy, chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp huyện, cấp xã chưa quan tâm đầy đủ, sâu sắc, chưa quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối của đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và của tỉnh đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong một số nhiệm vụ chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

2.2. Hạn chế trong thực hiện các mục tiêu: Theo Chương trình số 26-CTr/TU có 16/33 chỉ tiêu không đạt⁵⁷; tuy nhiên các chỉ tiêu Nghị quyết 29-

⁵⁷ **Giáo dục mầm non:** (1) Đến năm 2020 ít nhất 40% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (hiện nay đạt 33,8%). **Nguyên nhân:** Cơ sở vật chất các trường mầm non công lập chưa đáp ứng; số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có nhóm trẻ này ít, chủ yếu là trẻ từ 24- 36 tháng; các cơ sở giáo dục mầm non hầu như không có nhóm trẻ từ 6-12 tháng vì các gia đình lựa chọn người thân giữ trẻ ở nhà; ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 số cơ sở giáo dục mầm non tư thục giảm. **Giáo dục phổ thông:** (2) Đến năm 2020 huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (hiện nay đạt 99,99% trẻ 6 tuổi vào lớp 1); (3) 100% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 (hiện nay đạt 99,85% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6). **Nguyên nhân** do số học sinh khuyết tật không đủ điều kiện đi học. (4) Chỉ tiêu 30% học sinh sau tốt nghiệp THCS được phân luồng học trung cấp nghề hoặc học trung cấp chuyên nghiệp (hiện nay đạt 24,48%). **Nguyên nhân:** chất lượng đào tạo của một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đảm bảo; tâm lý học sinh muốn đại học, không đăng kí học giáo dục nghề nghiệp. (5) Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt thấp nhất là 99,5% (hiện nay đạt 99,48%). **Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp:** (6,7) Chỉ tiêu tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 73% vào năm 2015 và 89% vào năm 2020 (hiện nay đạt 86,5%). **Nguyên nhân:** số lượng phân luồng sau THCS thấp. (8,9) Chỉ tiêu số sinh viên tất cả các hệ đào tạo đạt ít nhất 300/vạn dân vào năm 2015 và 400/vạn dân vào năm 2020 (hiện đạt 229 sinh viên/vạn dân). **Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên, nâng cấp cơ sở vật chất đạt chuẩn:** Chỉ tiêu đến năm 2020 (10) 100% giáo viên mầm non đạt chuẩn (hiện đạt 82,4%); (11) 70% giáo viên mầm non có trình độ đào tạo trên chuẩn (hiện đạt 64,4%); (12) 100% giáo viên giáo dục phổ thông đạt chuẩn (hiện đạt 84,9%); (13) 100% giáo viên tiểu học có trình độ đào tạo trên chuẩn (hiện đạt 1,1%); (14) 90% giáo viên THCS có trình độ đào tạo trên chuẩn (hiện đạt 5,4%). **Nguyên nhân:** do trước tháng 7/2020 theo Luật Giáo dục 2005, nếu nay theo Luật Giáo dục 2019 trình độ đào tạo mầm non đạt chuẩn là Cao đẳng; tiểu học, THCS trình độ đạt chuẩn là đại học do vậy chỉ tiêu này chưa đạt. (15) 40% giảng viên trường trung cấp chuyên nghiệp, có trình độ thạc sĩ trở lên (hiện đạt 30,11%). **Nguyên nhân:** Một số trường trung cấp chuyên nghiệp chuyển đổi mô hình thích hợp hoặc giải thể, sáp nhập, vì vậy đội ngũ còn lại không có nhu cầu học nâng trình độ thạc sĩ (Trường trung cấp Giao thông và Xây dựng chuyển lên hệ cao đẳng; Trường Trung học kinh tế giải thể; Trường trung cấp kinh tế - Kỹ thuật tổng hợp và công nghệ Hạ Long chủ yếu thực hiện đào tạo sơ cấp nghề lái xe. (16) 100% giảng viên các trường đại học thuộc tỉnh có trình độ thạc sĩ trở lên (hiện đạt 96,5%). **Nguyên nhân:** áp dụng Thông tư số 13/2020/TT-

NQ/TW đề ra Quảng Ninh đều đạt và vượt.

2.3. Hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ, giải pháp

- Công tác truyền thông về giáo dục có nơi chưa sâu rộng, chưa tạo được đồng thuận cao trong xã hội khi bắt đầu triển khai nhiều chủ trương, chính sách mới của ngành giáo dục đào tạo.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông ở một số địa phương chưa phù hợp; việc đầu tư cơ sở vật chất, trang sầm thiết bị dạy - học phục vụ công cuộc đổi mới ở một số địa phương còn chậm, thiếu, còn có vi phạm quy định trong công tác đầu tư, trang sầm thiết bị; một số cơ sở giáo dục khu vực thành phố, thị xã quá định mức quy định về số lượng học sinh/lớp, số lớp/trường. Việc xây dựng và giữ vững tiêu chí trường chuẩn quốc gia gặp khó khăn; cơ sở vật chất nhiều trường chưa bảo đảm, thiếu diện tích đất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết chưa được quan tâm đúng mức, chủ yếu thực hiện lồng ghép một số nội dung có liên quan.

- Còn tình trạng thiếu giáo viên những môn học mới, môn học tích hợp, môn học do học sinh lựa chọn (cấp tiểu học thiếu giáo viên tiếng Anh, tin học; cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông thiếu giáo viên dạy môn tích hợp, nghệ thuật, quốc phòng - an ninh, tin học); phần lớn các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thiếu giáo viên dạy nghề.

- Công tác mua sầm thiết bị dạy học tối thiểu theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018 còn chậm; hiện chưa in ấn và phát hành được tài liệu giáo dục địa phương để đưa vào sử dụng theo lộ trình.

- Công tác quản trị một số cơ sở giáo dục còn có mặt hạn chế; chất lượng giáo dục giữa các vùng miền chưa đồng đều; điều kiện học tập và chất lượng giáo dục giữa hệ thống các trường công lập và hệ thống các trường tư thục có sự chênh lệch lớn.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Do điều chỉnh tiêu chuẩn về cơ sở vật chất trường học phổ thông cao hơn so với trước đây nên nhiều trường không đáp ứng được tiêu chuẩn mới.

- Hiện nay chưa có mã ngành đào tạo giáo viên cho một số môn học mới, môn dạy tích hợp ở cấp THPT. Số giáo viên chưa đạt chuẩn, chủ yếu ở cơ sở giáo dục mầm non, ngoài công lập, nguồn thu hạn chế, không khuyến khích được giáo viên đi học nâng cao trình độ; một số giáo viên lớn tuổi, chậm thích ứng, ngại thay đổi; một số cán bộ, giáo viên năng lực yếu,....

- Việc hợp đồng theo Nghị quyết 102/NQ-CP hoặc hợp đồng thỉnh giảng giáo viên về hưu cũng gặp khó khăn vì giáo viên phải đảm bảo trình độ chuẩn đại

học mới được thực hiện hợp đồng. Theo đó, còn tình trạng giáo viên phải dạy thêm giờ vì cơ sở giáo dục chưa đủ giáo viên theo định mức biên chế.

- Quy định tại Thông tư 51/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính gây khó khăn cho việc tổ chức in ấn và phát hành được tài liệu giáo dục địa phương để đưa vào sử dụng theo lộ trình Chương trình GDPT 2018.

- Do địa bàn rộng, chia cắt, mật độ dân số thưa, phân bố không đồng đều, những năm gần đây dân số tăng nhanh ở khu vực đô thị, khu công nghiệp gây khó khăn cho công tác đầu tư giáo dục.

- Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, kéo dài.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số cấp ủy, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ, quan tâm đúng mức đến việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW và các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh. Công tác dự báo, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển quy mô trường lớp chưa theo kịp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở một số địa phương quy mô dân số cơ học tăng nhanh.

- Một số địa phương chưa quan tâm bố trí đủ nguồn lực đầu tư để cải tạo, nâng cấp và xây mới trường, lớp học theo tiêu chuẩn, nhất là theo chuẩn mới.

- Trong quá trình thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 05/02/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và Đề án tinh giản biên chế của tỉnh, số lượng biên chế giáo viên được giao luôn thấp hơn định mức. Nhưng thực tế hiện nay, quy mô dân số ngày càng tăng nhanh dẫn đến số lớp, số học sinh tăng cao, trong khi đó, các đơn vị, địa phương chưa chú trọng đầy mạnh tự chủ, dẫn đến khó khăn trong việc bố trí giáo viên.

- Nhận thức của xã hội, người dân về giáo dục nghề nghiệp chưa đầy đủ, tâm lý chạy theo bằng cấp cao vẫn còn phổ biến; công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông chưa hiệu quả, có mặt còn yếu kém; chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trình độ khu vực, quốc tế; chính sách pháp luật chưa tạo đột phá để khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề gắn với hoạt động doanh nghiệp.

IV- MỘT SỐ MÔ HÌNH HAY, CÁCH LÀM HIỆU QUẢ TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW

1. Những năm gần đây, trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, Quảng Ninh đã chủ động, sáng tạo và linh hoạt ứng phó dịch bệnh một cách hiệu quả; Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo toàn ngành Giáo dục tận dụng “thời gian vàng” khi dịch bệnh được kiểm soát tại địa phương để tổ chức giảng dạy những nội dung trọng tâm, cốt lõi; thực hiện rà soát, sẵn sàng chuyển trạng thái từ dạy học trực tiếp sang trực tuyến và ngược lại, đảm bảo việc học tập của học sinh không bị gián đoạn, tập trung hoàn thành chương trình, ưu tiên kiểm tra, đánh giá cuối kỳ đảm bảo kết thúc năm học theo kế hoạch. Với những thời điểm có các đợt dịch bùng phát ảnh hưởng đến việc học tập trực tiếp của học sinh, nhờ chủ động và sẵn sàng các phương án, Quảng Ninh vẫn thực hiện tốt yêu cầu “tạm dừng đến

trường, không ngừng việc học”. Phát huy hiệu quả và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong xây dựng trường học thông minh, quản lý trường học thông minh, đổi mới phương pháp dạy học trực tuyến, thực hiện các bài giảng điện tử⁵⁸.

2. Tỉnh ủy đã chỉ đạo UBND tỉnh ban hành các Đề án, Nghị quyết trọng tâm về lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Quảng Ninh cũng là địa phương đi đầu cả nước hỗ trợ 100% học phí cho học sinh, trẻ mầm non ở các trường phổ thông công lập và ngoài công lập theo mức học phí công lập trên địa bàn tỉnh trong năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023; chế độ thưởng, hỗ trợ công tác bồi dưỡng học sinh giỏi của tỉnh Quảng Ninh và một số chính sách ưu đãi đối với Trường trung học phổ thông Chuyên Hạ Long từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026 cao nhất cả nước.

3. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tự chủ giáo dục để giảm gánh nặng từ ngân sách nhà nước với tổng số 58 trường tư thục trên địa bàn tỉnh, là một trong những địa phương có tỷ lệ trường ngoài công lập THPT đứng đầu cả nước.

4. Việc triển khai thí điểm mô hình hợp tác công - tư đối với cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có thể khẳng định là hướng đi đúng đắn để giảm gánh nặng ngân sách Nhà nước trong đầu tư công, giảm nợ công và nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước. Đây là sự khởi đầu khá thuận lợi để Quảng Ninh hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, phục vụ cho mục tiêu phát triển chung của tỉnh, của ngành giáo dục - đào tạo.

V- NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW

1. Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong một số việc, ở một số giai đoạn chưa thực sự đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

2. Việc tuyển dụng giáo viên trên địa bàn tỉnh còn gặp một số khó khăn, vướng mắc do thiếu nguồn để tuyển⁵⁹ nhất là giáo viên giảng dạy các môn học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới như giáo viên Tiếng Anh, giáo viên Tin học, giáo viên Công nghệ... Bên cạnh đó, tại một số địa phương như thành phố Móng Cái, Hải Hà, Ba Chẽ, Vân Đồn... việc tuyển dụng giáo viên Mầm non, giáo viên Tiểu học, giáo viên Tiếng Anh cũng gặp khó khăn do không có hồ sơ đăng ký dự tuyển, mặc dù tỉnh đã thông báo công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Việc thực hiện đổi mới nội dung, hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất người học của một bộ phận giáo viên còn lúng túng, chưa mạnh dạn trong việc thực hiện, thiếu đồng bộ trong cùng một cơ sở giáo dục.

⁵⁸ Kết quả, trong năm 2022 bị ảnh hưởng lớn nhất của dịch bệnh, tuy nhiên kết quả tốt nghiệp THPT có điểm bình quân đứng thứ 31 toàn quốc, số lượng đạt giải học sinh giỏi văn hóa quốc gia đạt 59 giải (cao nhất từ trước tới nay, đứng thứ 12 toàn quốc), cuộc thi Khoa học kỹ thuật có 04 sản phẩm dự thi toàn quốc và cả 04/04 sản phẩm đạt giải, trong đó có 02 sản phẩm đạt giải Nhì quốc gia và 02 sản phẩm đạt giải Ba quốc gia; hoàn thành tham mưu xây dựng tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Quảng Ninh trước 03 năm.

⁵⁹ Năm 2019: 423/3.800 chỉ tiêu không có hồ sơ đăng ký và không đạt yêu cầu, chiếm tỷ lệ 11,13% (Giáo viên mầm non: 118; Giáo viên tiểu học: 104; Giáo viên THCS: 167; Giáo viên THPT: 34); Năm 2020: 401/844 chỉ tiêu không có hồ sơ đăng ký và không đạt yêu cầu, chiếm tỷ lệ 47,5 % (Giáo viên mầm non: 39; Giáo viên tiểu học: 213; Giáo viên THCS: 146; Giáo viên THPT: 03).

4. Cơ sở vật chất ở một số cơ sở giáo dục đã xuống cấp; một số trường được xây dựng từ lâu, không đảm bảo về diện tích cho việc tổ chức lớp học để phù hợp với đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay, có tình trạng quá tải số lượng học sinh/lớp.

5. Thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư song do quy trình mua sắm khó khăn dẫn đến thiếu so với yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (thiếu phòng thực hành bộ môn, thiết bị đồ dùng dạy học theo quy định mới về trường đạt chuẩn quốc gia).

6. Thực hiện triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 trong điều kiện dịch bệnh phức tạp, phải tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản biên chế trong khi yêu cầu chất lượng ngày càng cao, số lượng học sinh ngày càng tăng và trong điều kiện phải xử lý, khắc phục nhiều tồn tại, sai phạm của giai đoạn trước.

VI- MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền, ngành giáo dục Quảng Ninh đã quyết tâm nỗ lực, phấn đấu, khắc phục mọi khó khăn, tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp, đổi mới mạnh mẽ các yếu tố của giáo dục để tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục theo mục tiêu của Nghị quyết số 29-NQ/TW; trong đó đặc biệt chú trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, tinh thần trách nhiệm và ý thức công dân; giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp cho học sinh; kết hợp hài hòa dạy chữ, dạy người và dạy nghề; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện và hiện đại. Tập trung chỉ đạo hoàn thành các kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo các giai đoạn 2011 - 2015; 2015 - 2020 và các năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, chất lượng trường học đạt chuẩn quốc gia; xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp; giữ vững ổn định và nâng cao kết quả giáo dục - đào tạo Quảng Ninh so với cả nước, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, kế hoạch năm học đã đề ra.

2. Quán triệt việc thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục; căn cứ các văn bản của Trung ương, kịp thời tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo ban hành các cơ chế, chính sách, hướng dẫn phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, địa phương và các cơ sở giáo dục; đảm bảo đồng bộ và thống nhất giữa các cấp; gắn trách nhiệm của người đứng đầu trong việc chỉ đạo tổ chức thực hiện; tăng cường công tác truyền thông tới các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương, học sinh cùng cha mẹ học sinh và toàn xã hội về Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và những đổi mới của ngành, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội.

3. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục đẩy mạnh việc đổi mới trong công tác quản lý giáo dục; trong đó, tập trung nâng cao năng lực lãnh đạo của đội ngũ cán bộ quản lý, năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên trực tiếp triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đối với các khối lớp.

4. Thực hiện hiệu quả chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo trong tổ chức tập huấn tới cán bộ quản lý, giáo viên về các nội dung liên quan đến tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; đồng thời, chủ động xây dựng

kế hoạch, định kỳ tổ chức hội thảo, mời các chuyên gia đầu ngành trao đổi, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên.

5. Quan tâm chỉ đạo đẩy mạnh việc đổi mới công tác quản lý giáo dục - đào tạo ở các cấp. Trong lãnh đạo, chỉ đạo phải xây dựng các kế hoạch cụ thể, chi tiết, đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ thời gian và thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện. Tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành có liên quan với ngành giáo dục; trong đó định kỳ thanh tra, kiểm tra, gắn trách nhiệm cụ thể của người đứng đầu từ cấp tỉnh, địa phương và các cơ sở giáo dục trong việc phối hợp, chỉ đạo tổ chức thực hiện.

PHẦN THỨ BA

Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

I- DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Sau Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Trung ương đã ban hành nhiều văn bản đề cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với nhiều nội dung mới để lãnh đạo thực hiện phù hợp với tình hình biến động trên thế giới. Nước ta đã, đang phát triển theo xu thế phát triển của thế giới, trong đó dựa vào sự phát triển của nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kết hợp đồng bộ giữa phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu; dịch chuyển từ gia công, lắp ráp sang nghiên cứu, thiết kế, sản xuất. Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc chuyển đổi số là phương thức mới có tính đột phá để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn sẽ được ưu tiên đầu tư và phát triển; chương trình quốc gia nâng cao năng lực độc lập, tự chủ, tự cường của nước ta sẽ được triển khai. Sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, trường học thông minh, đô thị thông minh,... sẽ dần được cụ thể hóa phù hợp với xu thế của thế giới. Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất kinh doanh theo các chuỗi giá trị là xu thế. Thế giới cũng như Việt Nam đang đứng trước cơ hội và cả thách thức tới từ cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với những công nghệ đột phá về trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data), Internet vạn vật (IoT), công nghệ sinh học, ... dự báo sẽ có những tác động sâu sắc, toàn diện và bao trùm tới mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội.

Dự báo khi thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quảng Ninh là tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế; ngành giáo dục - đào tạo Quảng Ninh sẽ hội nhập ngày càng sâu rộng với sự phát triển của ngành giáo dục - đào tạo Việt Nam và thế giới cùng với sự tác động vô cùng to lớn của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ. Điều này đòi hỏi ngành giáo dục - đào tạo cần tranh thủ tối đa sự quan tâm, sự hợp tác chặt chẽ của các cấp, các ngành, tận dụng, khai thác hiệu quả những thời cơ, thuận lợi, trên cơ sở kế thừa, phát huy những thành tựu đã đạt được, đồng thời đề xuất những giải pháp khả thi để vượt qua những khó khăn, thách thức lớn của thời đại.

II- PHƯƠNG HƯỚNG

Bám sát Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ để lựa chọn nội dung phù hợp, tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận 51-KL/TW; trong đó tập trung nguồn lực về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên cho chương trình giáo dục phổ thông mới; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng dạy và học, giảm sự chênh lệch về điều kiện học tập giữa các vùng, miền; tạo bình đẳng giữa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập; giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên; nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, đặc biệt là học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế về các môn văn hóa, tin học, ngoại ngữ, thể dục, thể thao, đổi mới sáng tạo, khoa học kỹ thuật,...

Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia, quốc tế, xây dựng các trường đào tạo nghề có chất lượng gắn với thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng. Nâng cao trình độ cán bộ, giáo viên; đổi mới công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ quản lý. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện tự chủ ở một số cơ sở giáo dục có điều kiện và thực hiện có hiệu quả các chính sách trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo; tích cực cải cách hành chính, đổi mới truyền thông chính sách; tăng cường thanh tra, kiểm tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

III- MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục phổ thông; phấn đấu Quảng Ninh là một trong những tỉnh, thành phố đi đầu trong phát triển giáo dục thông minh, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, dạy học và đánh giá chất lượng; chậm nhất đến năm 2030, nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục, đào tạo, một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng; tinh học tập tham gia mạng lưới thành phố, tỉnh học tập toàn cầu của UNESCO.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- **Giáo dục mầm non:** (1) Phấn đấu tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ đạt từ 35% trở lên, 95% trở lên đối với trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt 35% trở lên. (2) Phấn đấu 100% nhóm, lớp và trẻ mầm non được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế. (3) Phấn đấu 100% đơn vị cấp huyện đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo; tỉnh đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo. Duy trì vững chắc tỉ lệ học sinh mầm non được học 2 buổi/ngày.

- **Giáo dục phổ thông:** (1) **Giáo dục tiểu học:** Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; học sinh được học 2 buổi/ngày đạt 100%; 100% học sinh lớp 3, 4, 5

được học ngoại ngữ và tin học; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học.

(2) Giáo dục trung học: phổ cập giáo dục THCS: (i1) Đơn vị cấp xã: Có 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; (i2) Đơn vị cấp huyện: Có 100% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. (i3) Tỷ lệ phân luồng sau THCS đạt 30%; (i4) Tỷ lệ thi tốt nghiệp THPT đạt 99,5%, xếp hạng từ 25-30/63 tỉnh thành; (i5) Giải các môn văn hóa kì thi chọn học sinh giỏi Quốc gia đạt 65% trở lên và xếp hạng từ 10-15 trong tổng số các đơn vị dự thi; phần đầu có giải học sinh giỏi khu vực/quốc tế.

- **Giáo dục thường xuyên:** Duy trì vững chắc 100% đơn vị cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- **Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp:** Duy trì số lượng sinh viên/vạn dân cao hơn mức trung bình của cả nước⁶⁰; nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục đại học; sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội. Đến năm 2030, thu hút 50%-55% học sinh trung học vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 50% lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh; giáo dục nghề nghiệp góp phần tạo ra trên 50.000 lao động trong ngành chế biến, chế tạo.

- **Về cơ sở vật chất và chất lượng trường học:** Phân đầu đến năm 2025, mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 01 trường công lập theo tiêu chí chất lượng cao ở mỗi cấp học phổ thông và có 01 trường trung học phổ thông công lập chất lượng cao (chuẩn mức độ 2 trở lên); tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 đạt trên 90%; phân đầu đến năm 2030, tỉ lệ trường chuẩn quốc gia đạt trên 95% (trong đó mầm non đạt 95%, tiểu học đạt 99%, THCS đạt 99%, THPT đạt 90%).

- **Về quản lý, đổi mới công nghệ trong giáo dục:** Đến năm 2025 có 50% học sinh, 100% giáo viên phổ thông có đủ phương tiện, đường truyền, phần mềm để tham gia có hiệu quả dạy và học trực tuyến; thời gian học tập trên 5% ở bậc tiểu học, trên 10% ở bậc trung học thực hiện học tập trực tuyến. Đến năm 2030 ở tất cả cơ sở giáo dục có 100% giáo viên, học sinh tham gia hiệu quả các hoạt động giáo dục trực tuyến, có đủ nguồn học liệu chương trình giáo dục phổ thông; 100% nguồn lực, chương trình, đối tượng giáo dục được quản lý trên môi trường số, kết nối toàn ngành và liên thông với các cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia; 90% hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý giáo dục thông qua môi trường số; 80% các quyết định điều hành.

2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

2.1. Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp, nhất là người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị đối với đổi mới giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn

(1) Các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chỉ đạo của Trung

⁶⁰ Hiện nay, tỉ lệ sinh viên/vạn dân trung bình cả nước là 215; Quảng Ninh là 229 sinh viên/vạn dân.

ương, của Tỉnh về phát triển và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, trong đó có Chỉ thị số 38-CT/TU; hằng năm phải có chương trình, kế hoạch cụ thể lãnh đạo, chỉ đạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của ngành giáo dục đào tạo, các cơ sở giáo dục theo thẩm quyền.

Cấp ủy, chính quyền các địa phương định kỳ vào đầu năm học mới, kết thúc học kỳ I và kết thúc năm học hoặc đột xuất khi cần phải nghe báo cáo và cho ý kiến cụ thể về việc thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý; tháo gỡ, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong công tác quản lý, dạy, học và những vấn đề mà phụ huynh học sinh, giáo viên quan tâm ở mỗi cơ sở giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị. Lấy hiệu quả nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn là một tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các địa phương và cơ sở giáo dục hằng năm.

Thực hiện phương châm "*Có lên, có xuống, có vào, có ra*", kịp thời thay thế những cán bộ quản lý giáo dục, nhất là người đứng đầu các cơ sở giáo dục hạn chế về năng lực, trình độ, giảm sút uy tín, không đáp ứng được yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục mà không chờ hết nhiệm kỳ bổ nhiệm có thời hạn nếu trong 03 năm học liên tiếp không tạo được chuyển biến mới về chất lượng; rà soát, chấn chỉnh khâu đánh giá, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu chung.

(2) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo (cả đối với công lập và ngoài công lập), trọng tâm là tăng cường quản lý chất lượng giáo dục - đào tạo.

Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo thường xuyên rà soát, phát hiện các bất cập, bổ sung, hoàn thiện hoặc kiến nghị bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, tiêu chí và hệ thống kiểm tra, giám sát, đánh giá, kiểm định, kiểm chuẩn chất lượng giáo dục và đào tạo, đánh giá xếp loại học sinh đảm bảo trung thực, khách quan, tiếp cận với xu thế khu vực và thế giới.

Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, kiểm tra trách nhiệm đối với các hội đồng thi, người đứng đầu các cơ sở giáo dục, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn trong lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của học sinh (gồm cả đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ) theo đúng quy định, bảo đảm tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực, khách quan, kịp thời, thực chất, chống bệnh thành tích và hình thức trong giáo dục - đào tạo nhằm điều chỉnh hoạt động rèn luyện, học tập của học sinh, hoạt động quản lý, dạy học của cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ nhà giáo. Chú trọng cơ chế tự đánh giá của các cơ sở giáo dục - đào tạo theo quy định chung và cơ chế kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá của các cơ quan quản lý và các tổ chức chính trị - xã hội. Phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong việc thi, kiểm tra, đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo bảo đảm đúng thực chất, công bằng. Đồng thời, các cơ sở giáo dục cần tiếp tục đổi mới công tác quản

lý giáo dục, quản trị nhà trường theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Tiếp tục nghiên cứu đổi mới cơ chế, chính sách phù hợp để tạo điều kiện cho các đối tượng chính sách, người nghèo, học sinh ở những vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo được thụ hưởng thành quả giáo dục ở mức độ ngày càng cao nhằm tiếp tục thu hẹp chênh lệch vùng, miền về chất lượng giáo dục đào tạo. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, nơi tập trung đông công nhân, lao động, khu công nghiệp, khu kinh tế và các đối tượng chính sách, đào tạo nhân tài... Rà soát, sắp xếp lại hợp lý đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trong tình hình mới.

(3) Đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn tổ chức Đảng và nâng cao trách nhiệm đảng viên trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thực sự trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ trong các nhà trường; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, hình thức; ngăn ngừa và xử lý nghiêm các tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục đào tạo thực hiện trách nhiệm xã hội, trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch đối với các cơ quan quản lý nhà nước, người học, xã hội; chuyên nghiệp hóa quản trị cơ sở giáo dục - đào tạo; tiếp tục thực hiện việc đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục. Đổi mới, nâng cao hiệu quả quản trị sự thay đổi, xây dựng mô hình nhà trường hiện đại - sáng tạo. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp thực hiện giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở phù hợp điều kiện thực tiễn ở từng địa phương.

2.2. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo từ cấp tỉnh đến cơ sở theo chức năng, thẩm quyền và phân cấp quản lý⁶¹. Đổi mới ở tất cả các cấp học, ngành học, trọng tâm là chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng; phát triển mạnh giáo dục thông minh.

2.3. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách phù hợp quy định của pháp luật cho phát triển giáo dục đào tạo

- Tiếp tục linh hoạt cơ cấu lại đội ngũ và phát triển, nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo giai đoạn 2023 - 2030. Chú trọng đào tạo, đào tạo lại, phát triển, thu hút đội ngũ giáo viên bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo, quy hoạch, phát triển đội ngũ nhà giáo

⁶¹ Bao gồm: (1) Nội dung, chương trình giáo dục; (2) Phương pháp, công nghệ giáo dục, nhất là chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học và kiểm tra đánh giá chất lượng; (3) Tài liệu, tư liệu, học liệu giáo dục, đặc biệt là phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành; (4) Cải thiện cơ sở vật chất, công cụ, thiết bị giáo dục tối thiểu để thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông 2018; (5) Đào tạo, bồi dưỡng phát triển, thu hút, sử dụng, đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023). Ban cán sự đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng liên quan; ban thường vụ các huyện, thị, thành ủy chỉ đạo UBND các địa phương xây dựng và triển khai có hiệu quả “Đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp quy định của pháp luật đẩy nhanh việc thực hiện nhiệm vụ chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo bảo đảm tất cả giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sự phạm; cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý.

- Huy động các nguồn lực phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh xã hội hoá lĩnh vực giáo dục, dạy nghề tại các vùng đô thị, vùng tập trung dân cư, các khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các cơ sở giáo dục ngoài công lập chất lượng cao; có cơ chế để khuyến khích thu hút các doanh nghiệp, các tập đoàn lớn, đối tác đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm trong giáo dục và đào tạo quốc tế tham gia đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Rà soát các thủ tục hành chính, kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ những quy định, thủ tục không cần thiết; đơn giản hóa những quy định về thủ tục và điều kiện tham gia cung cấp dịch vụ giáo dục, dạy nghề, đồng thời tạo tính cạnh tranh lành mạnh trong các dịch vụ giáo dục, đào tạo góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, giải phóng mọi nguồn lực của xã hội.

- Đẩy mạnh thực hiện tự chủ giáo dục đối với một số một số cơ sở giáo dục công lập tại các đô thị lớn, những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhằm thực hiện vững chắc lộ trình giảm số đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập và người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo chỉ đạo của Trung ương; tăng cường nguồn cung chất lượng cao về dịch vụ giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Thực hiện đồng bộ giữa tự chủ thực hiện chuyên môn, tự chủ về tổ chức, nhân sự và tự chủ về tài chính; bảo đảm quyền lợi và cơ hội tiếp cận bình đẳng của người học theo phương châm tất cả học sinh của Quảng Ninh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn.

2.4. Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục

Thực hiện nghiêm túc việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023⁶². Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, sắp xếp tổ chức lại quy mô trường, lớp đảm bảo đúng quy định, phù hợp thực tiễn; tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất ở những điểm

⁶² Theo đó, đến năm 2030 dự kiến sẽ thành lập thêm 78 trường tư thục (Trong đó: 44 trường mầm non; 12 trường tiểu học, 09 trường trung học cơ sở và 13 trường trung học phổ thông).

trường chính để mở rộng quy mô, từng bước giảm dần các điểm trường lẻ; tính toán tách trường nếu vượt quá định biên về số lớp để giảm áp lực quản lý, tăng hiệu quả trong chỉ đạo chuyên môn, quản lý cơ sở vật chất, thiết bị, con người.

Đầu tư, xây dựng các trường phổ thông công lập theo tiêu chí chất lượng cao; trong đó đầu tư, xây dựng 22 trường phổ thông chất lượng cao⁶³ theo đúng tiến độ đã được tỉnh phê duyệt; rà soát, hoàn thành việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình; xây dựng, phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, trở thành một trong những trung tâm thu hút đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao khu vực Bắc Bộ; xây dựng trường Cao đẳng Việt - Hàn theo mô hình trường đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế và mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề khác có chất lượng cao, trong đó ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề tinh cần (như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển...).

2.5. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và đẩy mạnh chuyển đổi số

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng tập trung hình thành, phát triển năng lực, kỹ năng, phẩm chất cho người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn và chất lượng dạy học ngoại ngữ; xây dựng nền giáo dục mở, hiện đại, tiên tiến, cơ cấu, phương thức phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đảm bảo liên thông, phục vụ học tập suốt đời của người dân, cung cấp dịch vụ có chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát triển toàn diện năng lực của người học.

Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa giáo dục chính quy và không chính quy theo phương châm ngân sách nhà nước là chủ đạo, kết hợp với huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách và nguồn lực trong Nhân dân; xây dựng cơ chế phát triển giáo dục ngoài công lập chất lượng cao.

Chủ động, tích cực tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, chuyển đổi số để tạo đột phá, phát triển giáo dục thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục gắn với phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, tinh tham gia mạng lưới thành phố, tỉnh học tập toàn cầu UNESCO; đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thường xuyên, liên tục; đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý giáo dục dựa trên công nghệ số và dữ liệu.

2.6. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư “*về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” và triển khai kịp thời các chính sách giáo dục nghề nghiệp theo đúng quy định của Nhà nước. Ưu tiên đào tạo, phát

⁶³ (1) Cấp Tiểu học có 06 trường, tại: Xã Hạ Long I, thị trấn Đầm Hà, Đông Triều, Đông Ngũ I, Tinh Húc, thị trấn Ba Chẽ; (2) Cấp Trung học cơ sở có 06 trường, tại: Hải Hà, xã Hạ Long, thị trấn Đầm Hà, Lục Hồn, thị trấn Ba Chẽ, Quảng Điền; (3) Cấp THPT có 10 trường, tại: Uông Bí, Bạch Đằng, Cò Tô, Hoàng Quốc Việt, Quảng Hà, Ba Chẽ, Trần Phú, Quảng La, Ngô Quyền, Cẩm Phả.

triển các ngành nghề phù hợp với ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; nâng cao nhận thức và tổ chức phân luồng học sinh ở trong và ngoài nhà trường; tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị, phường, xã, doanh nghiệp tham gia vào công tác định hướng, phân luồng.

Tập trung nguồn lực xây dựng trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của khu vực; Trường Cao đẳng Việt - Hàn theo hướng chất lượng cao, đào tạo đa ngành và hướng đến tiếp cận trình độ ASEAN 4. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề tinh trọng điểm (công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch; kinh tế biển...), tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Thu hút đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái và Hải Hà. Cùng cố, phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp, xây dựng lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN; xác định quy mô đào tạo, liên kết với hệ thống giáo dục quốc dân, mạng lưới giáo dục nghề nghiệp của cả nước.

2.7. Đổi mới công tác kiểm tra, thanh tra

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, tiến hành một cách thường xuyên, toàn diện, khách quan, công khai, dân chủ, thận trọng và chặt chẽ; coi trọng phòng ngừa, lấy xây là chính; kết hợp kiểm tra, giám sát thường xuyên với kiểm tra dấu hiệu vi phạm, đột xuất theo chuyên đề. Chú trọng công tác nắm tình hình liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chủ động phát hiện sớm các vấn đề để tiến hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên đề, chấn chỉnh các tiêu cực, sai phạm trong hoạt động giáo dục, nhất là tình trạng dạy thêm, học thêm, thu chi tài chính không đúng quy định.

IV- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương: Đề nghị sớm hoàn thành việc tổng kết Nghị quyết số 29-NQ/TW và ban hành nghị quyết mới, với các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, thực tế để tổ chức tốt các nội dung giáo dục đào tạo phù hợp thực tiễn và chủ động hội nhập quốc tế.

2. Đối với Ban cán sự đảng Chính phủ

- Quan tâm đảm bảo số người làm việc hưởng lương từ ngân sách đối với sự nghiệp giáo dục trong giai đoạn 2022 - 2026 để đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp trong khi quy mô sĩ số học sinh tăng nhanh. Có quy định riêng việc thực hiện tinh giản biên chế của ngành Giáo dục, đảm bảo định biên giáo viên trên lớp, không thực hiện cắt giảm biên chế theo tỷ lệ do đặc thù riêng của ngành.

- Sớm ban hành Nghị định mới phù hợp đảm bảo chế độ cho cơ sở giáo dục, học sinh dân tộc thiểu số sau khi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực.

- Xem xét, sửa đổi bổ sung quy định về số lượng cấp phó trong đơn vị sự

nghiệp giáo dục theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập cho phù hợp với quy mô, đặc thù của các cơ sở giáo dục.

- Xem xét, sớm áp dụng chính sách tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương để đảm bảo cho cán bộ, công chức, viên chức được hưởng mức lương phù hợp, đảm bảo chi phí sinh hoạt.

3. Đối với Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Giao chỉ tiêu đào tạo giáo viên sư phạm phù hợp với thực tiễn để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng giáo viên cho các địa phương đảm bảo cho việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương sớm hướng dẫn cụ thể cho các địa phương trong khâu xác định giá và tổ chức in ấn, phát hành tài liệu giáo dục địa phương theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Ban Tuyên giáo Trung ương,
- Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh,
- Lưu VPTU.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ



Đặng Xuân Phương

PHỤ LỤC 1
Các văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW

TT	Loại văn bản	Nội dung
I	Tỉnh ủy (20)	
1	Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 05/3/2014	Về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị TW 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế
2	Kế hoạch số 80-KH/TU ngày 17/02/2014	Sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TV ngày 12/11/2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá giai đoạn 2010- 2015, định hướng đến 2020”
3	Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 09/6/2014 của BCH Đảng bộ tỉnh	Về đẩy mạnh cải cách hành chính và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030
4	Kế hoạch số 138-KH/TU ngày 25/5/2015	Tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TV ngày 12/11/2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy "Về đẩy mạnh xây dựng XHHT trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020"
5	Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 17/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ Quảng Ninh trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay
6	Kế hoạch số 97-KH/TU ngày 13/02/2017	Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 11-CT/TW ngày 13/4/2007 của Bộ Chính trị về “Tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập” và sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị 04-CT/TU ngày 27/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
7	Kế hoạch số 114-KH/TU ngày 05/6/2017	Tổng kết, đánh giá việc triển khai thực hiện của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XIII) “về việc chấn chỉnh hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”
8	Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 09/3/2018	Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ninh đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững
9	Kế hoạch số 187-KH/TU ngày 25/5/2018	Sơ kết 5 năm Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị TW 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế
10	Kế hoạch số 495-KH/TU ngày 26/7/2019	Triển khai thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

11	Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 29/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2020 và Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2020 - 2021
12	Chỉ thị số 43-CT/TU ngày 15/9/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh
13	Kế hoạch số 34-KH/TU ngày 09/2/2021	Kế hoạch Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TU ngày 27/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay”
14	Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 13/5/2021	Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW, ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa X) về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.
15	Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 04/9/2021	Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022
16	Công văn số 325-CV/TU ngày 07/05/2021	Về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo kì thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2021-2022, kì thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2021
17	Kế hoạch số 122-KH/TU ngày 10/1/2022	Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 05/11/2012 của Bộ Chính trị “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới”
18	Kế hoạch số 163-KH/TU ngày 29/4/2022	Kế hoạch tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW “về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”
19	Công văn số 869-CV/TU ngày 30/5/2022	Về tăng cường chỉ đạo tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
20	Công văn số 1361-CV/TU ngày 5/5/2023	Về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2022-2023, Kỳ thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2023
II	Hội đồng nhân dân tỉnh (35)	
1	Nghị quyết số 99/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013	Về việc hỗ trợ học phí cho học sinh là con của người có công với nước, đối tượng chính sách đang học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh
2	Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 30/9/2014	Về thông qua Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
3	Nghị quyết số 178/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014	Về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Trường Đại học Hạ Long

4	Nghị quyết số 183/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014	Về hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ở các xã trong danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh
5	Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 15/7/2015	Về việc phê duyệt Quy hoạch "Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"
6	Nghị quyết số 190/2015/NQ-HĐND ngày 23/3/2015	Về việc quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích học tập đối với sinh viên học tại trường Đại học Hạ Long
7	Nghị quyết số 208/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015	Về một số chính sách khuyến khích, thúc đẩy xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh
8	Nghị quyết 220/NQ-HĐND ngày 12/12/2015	Về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối tượng học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016- 2020
9	Nghị quyết 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015	Về việc ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016- 2020
10	Nghị quyết 20/2016/NQ-HĐND ngày 27/07/2016	Quy định chế độ chi cho giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ thỉnh giảng tại trường Đại học Hạ Long, giai đoạn 2016 - 2020
11	Nghị quyết 21/2016/NQ-HĐND ngày 27/07/2016	Bổ sung nội dung một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, áp dụng cho một số đối tượng và địa bàn đặc thù của tỉnh Quảng Ninh
12	Nghị quyết 22/2016/NQ-HĐND ngày 27/07/2016	Quy định một số chính sách ưu đãi đối với Trường trung học phổ thông Chuyên Hạ Long và công tác đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia, khu vực quốc tế, quốc tế từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021
13	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 27/07/2016	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
14	Nghị quyết 24/2016/NQ-HĐND ngày 27/07/2016	Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2016- 2017 đến năm học 2020- 2021
15	Nghị quyết 60/2107/NQ-HĐND ngày 07/7/2017	Về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ em mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã trong Danh mục đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
16	Nghị quyết 91/2107/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh "Về việc ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016- 2020

17	Nghị quyết số 93/2107/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	Về việc kéo dài điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 178/2014/NQ-HĐND về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại trường Đại học Hạ Long
18	Nghị quyết số 94/2107/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	Về việc thí điểm áp dụng chính sách đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh
19	Nghị quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 178/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2015-2017 đến hết năm 2020
20	Nghị quyết số 187/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019	Về việc ban hành chính sách thu hút và khuyến khích sinh viên học tập trong một số ngành đào tạo tại trường đại học Hạ Long
21	Nghị quyết số 188/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 93/2017/NQ-HĐND
22	Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019	Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh
23	Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019	Quy định chế độ chi cho giảng viên thỉnh giảng, chính sách tạo nguồn giảng viên tiếng Nhật Bản và chính sách hỗ trợ người học một số ngành nghệ thuật tại Trường Đại học Hạ Long
24	Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020	về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
25	Nghị quyết số 331/2021/NQ-HĐND ngày 24/03/2021	Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 49/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011
26	Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
27	Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021	Quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
28	Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021	Quy định chính sách thu hút, đào tạo học sinh, sinh viên tại trường Đại học Hạ Long, Cao đẳng Việt – Hàn Quảng Ninh, Cao đẳng Y tế Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025

29	Nghị quyết số 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Ban hành quy định chế độ thường, hỗ trợ trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi của tỉnh Quảng Ninh và một số chính sách ưu đãi đối với Trường THPT Chuyên Hạ Long từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026
30	Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026
31	Nghị quyết số 70/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Quy định mức chi tiền công cho thành viên thực hiện nhiệm vụ tại một số kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
32	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023
33	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
34	Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục của tỉnh Quảng Ninh
35	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025
III	Ủy ban nhân dân tỉnh (26)	
1	Quyết định số 1991/2013/QĐ-UBND ngày 08/8/2013	Về hỗ trợ học phí cho học sinh là con của người công với nước, đối tượng chính sách đang học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh
2	Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 17/11/2014	V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
3	Quyết định số 3429/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	Phê duyệt Đề án Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020
4	Quyết định số 126/2015/QĐ-UBND ngày 16/01/2015	Về hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ở các xã trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh
5	Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 30/01/2015	Phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020
6	Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 23/7/2015	Về việc phê duyệt Quy hoạch "Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"

7	Kế hoạch số 2734/KH-UBND ngày 03/6/2013	Về việc triển khai Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020” trên địa bàn Tỉnh, thực hiện theo Quyết định phê duyệt Đề án 89 của Chính phủ
8	Kế hoạch số 6716/KH-UBND ngày 9/12/2013	Thực hiện Đề án “Xoá mù chữ đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
9	Kế hoạch số 3226/KII-UBND ngày 13/6/2014	Về thực hiện Chương trình hành động số 26/CTr-TU ngày 5/3/2014 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị TW 8 (khóa XI)
10	Kế hoạch số 4156/KH-UBND ngày 31/7/2014	Triển khai thực hiện Quyết định 281/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020" trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
11	Kế hoạch số 7541/KII-UBND ngày 09/12/2015	Về việc thực hiện Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015-2020”
12	Kế hoạch 3540/ KH-UBND ngày 20/6/2016	Về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng XHHT, học tập suốt đời trong giai đoạn hội nhập quốc tế
13	Quyết định số 193/2015/QĐ-UBND ngày 07/4/2015	Về việc quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích học tập đối với sinh viên học tập tại Trường Đại học Hạ Long.
14	Quyết định số 2751/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016	Về việc bổ sung nội dung một số quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, áp dụng cho một số đối tượng và địa bàn đặc thù của tỉnh Quảng Ninh.
15	Quyết định số 344/2016/QĐ-UBND ngày 02/02/2016	Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016-2020
16	Quyết định số 233/2017/QĐ-UBND ngày 18/01/2017	Về việc quy định việc thực hiện chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
17	Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 08/01/2019	Về việc ban hành Quy định dạy thêm học thêm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
18	Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	Về việc bãi bỏ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
19	Quyết định số 5518/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	Về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020 và phân bổ kinh phí chi quản lý đào tạo, bồi dưỡng năm 2020
20	Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 14/7/2020	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020

21	Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	Về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021 và phân bổ kinh phí chi quản lý đào tạo, bồi dưỡng năm 2021
22	Quyết định số 4197/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh năm 2021
23	Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	Về phê duyệt Đề án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất ngành Giáo dục tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2022 – 2025
24	Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	Về phê duyệt, điều chỉnh bổ sung Đề án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất ngành Giáo dục tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2022 – 2025
25	Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	Về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025”
26	Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	Phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non tư thục tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến 2030

PHỤ LỤC 2
Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

I. Mạng lưới trường, lớp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông giai đoạn 2013-2023

Năm học	Tổng số				Mầm non				Tiểu học				THCS				THPT			
	Trường		Lớp		Trường		Lớp		Trường		Lớp		Trường		Lớp		Trường		Lớp	
	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
2013-2014	612	38	9162	817	193	15	2092	453	182	1	4243	35	189	1	2109	20	38	21	718	309
2015-2016	595	41	9148	118	192	19	2225	753	179	1	4176	48	188		2034		36	21	713	317
2017-2018	593	50	9309	1508	193	25	2324	1103	178	2	4207	67	186		2063		36	23	715	388
2019-2020	582	54	9762	1608	192	29	2517	1134	166	2	4311	99	188	1	2162	50	36	22	712	325
2021-2022	573	60	9697	1756	192	34	2396	1230	158	2	4295	132	187	1	2289	54	36	23	717	340
2022-2023	572	57	10087	1797	192	32	2791	1177	157	2	4246	145	187	1	2341	56	36	22	719	369

II. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2013-2023

Năm học	Mầm non				Tiểu học				THCS				THPT			
	Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 1		Mức độ 2		Mức độ 1		Mức độ 2	
	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
2013-2014	49.11%	0.45%	4.02%	0.45%	61.64%	0.00%	25.79%	0.00%	47.87%	0.00%	3.72%	0.00%	25.86%	8.62%	8.62%	0.00%
2015-2016	60.27%	0.45%	13.39%	0.45%	61.64%	0.00%	32.08%	0.00%	68.09%	0.00%	5.85%	0.00%	25.86%	15.52%	8.62%	0.00%
2017-2018	62.50%	0.89%	15.63%	0.45%	66.67%	0.00%	34.59%	0.00%	69.68%	0.00%	6.91%	0.00%	37.93%	17.24%	8.62%	0.00%
2019-2020	64.29%	2.23%	16.52%	0.89%	67.30%	0.00%	30.19%	0.00%	77.13%	0.00%	12.77%	0.00%	37.93%	20.69%	12.07%	0.00%
2021-2022	60.27%	1.79%	22.32%	1.34%	66.04%	0.00%	27.04%	0.00%	84.04%	0.00%	8.51%	0.00%	46.55%	20.69%	8.62%	0.00%
2022-2023	60.27%	1.79%	22.32%	1.34%	66.04%	0.00%	27.67%	0.00%	82.98%	0.00%	9.57%	0.00%	46.55%	20.69%	10.34%	0.00%

PHỤ LỤC 3. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông

I. Quy mô học sinh mầm non, tiểu học, giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2013-2023

Năm học	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT		
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
2013-2014	59.342	49.476	9.867	97.065	95.745	1.320	66.361	64.827	534	39.181	26.099	13.082
2015-2016	77.965	59.547	18.418	106.666	105.342	1.324	67.260	67.260		37.146	24.521	12.625
2017-2018	88.002	65.091	22.911	116.167	114.364	1.803	71.550	71.550		37.559	24.451	13.108
2019-2020	87.150	66.483	20.667	129.017	126.474	2.543	81.208	79.771	1.437	38.753	26.590	12.163
2021-2022	75.857	56.411	19.446	135.634	132.361	3.273	89.702	88.106	1.596	40.919	28.015	12.904
2022-2023	79.795	57.967	21.828	133.437	129.810	3.527	92.547	90.848	1.699	44.027	28.956	15.071

II. Huy động trẻ, trẻ đi học đúng độ tuổi, tỉ lệ tốt nghiệp THCS, THPT

Năm học	Tỉ lệ huy động trẻ đến trường			Tiểu học		THCS		THPT	
	Tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ	Tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp
2013-2014	24,7%	90,2%	99,7%	99,7%	96,98%	91,06%	94,82%	89,28%	99,48%
2015-2016	27,7%	91,4%	99,9%	99,47%	97,8%	91,56%	99,64%	74,21%	97,2%
2017-2018	29,6%	91,1%	99,9%	99,54%	98,38%	91,24%	96,12%	73,33%	98,8%
2019-2020	31,1%	92,2%	99,8%	99,77%	98,45%	91,26%	96,69%	78,63%	96,33%
2021-2022	35,0%	93,2%	99,9%	99,72%	98,14%	94,49%	97,93%	75,82%	97,60%
2022-2023	38,4%	94,2%	99,9%	99,68%	98,32%	95,42%	98,13%		

PHỤ LỤC 4. Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và số lượng người học Chương trình giáo dục thường xuyên giai đoạn 2013-2023

Năm học	Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên				Số lượt người học chương trình giáo dục thường xuyên				
	Số trung tâm HN&GDTX	Số trung tâm GDNN-GDTX	Số trung tâm học tập cộng đồng	Số trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX	Số người học Chương trình xóa mù chữ		Số lượt người học Chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng; chuyển giao công nghệ	Số lượt người theo học các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp	Số người học Chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân
					Số người học Chương trình xóa mù chữ	tỉ lệ người biết chữ trên tổng dân số			
2013-2014	14	0	186	19	1.734	98,34%	413.439	292	3.858
2015-2016	01	13	186	39	2.533	98,68%	348.603	252	4.343
2017-2018	01	13	186	74	671	99,23%	635.294	240	4.867
2019-2020	01	13	177	119	428	99,41%	185.358	257	6.716
2021-2022	01	13	177	158	1212	99,64%	320.899	316	9.042
2022-2023	01	13	177	176	Chưa tổng kết	99,68%	339	452	10.987 (số đầu năm học)

PHỤ LỤC 5. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

I. Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2013-2023

Năm học	Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi			Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học									Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS								
				Mức độ 1			Mức độ 2			Mức độ 3			Mức độ 1			Mức độ 2			Mức độ 3		
	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã
2013-2014	Đạt	100%	96,8%	1	100%	98,92%	0	14,29%	43	0			1	100%	100%	0	0	79,56	0	0	37,10%
2015-2016	Đạt	100%	100%	1	100%	100%	0	64,29%	42,5	0	28,57%	55,9%	1	100%	100%	0	85,71	86,02	0	14,29	45,70%
2017-2018	Đạt	100%	100%	1	100%	100%	1	100%	98,92%	1	100	89,39%	1	100%	100%	0	85,71	93,54	0	14,29	51,61%
2019-2020	Đạt	100%	100%	1	100%	100%	1	100%	98,39	1	100	89,92	1	100%	100%	1	69,23	18,64	0	30,77	81,36%
2021-2022	Đạt	100%	100%	1	100%	100%	1	100%	100%	1	100	100	1	100%	100%	1	61,53	17,51	0	38,46	82,49%
2022-2023	Đạt	100%	100%	1	100%	100%	1	100%	100%	1	100	100	1	100%	100%	1	38,46	6,79	0	61,54	93,22%

II. Xóa mù chữ

Năm học	Đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Tỉnh/thành phố đạt chuẩn XMC	
	Tổng số xã đạt chuẩn	Mức độ 1	Tỷ lệ (%)	Mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện đạt chuẩn	Mức độ 1	Tỷ lệ (%)	Mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Mức độ 1	Mức độ 2
2013-2014	186											
2015-2016	186	186	100	168	60,32	14	14	100	09	64,29	x	
2017-2018	186	186	100	170	91,40	14	14	100	10	76,92	x	
2019-2020	186	186	100	179	96,24	14	14	100	12	92,31	x	
2021-2022	177	177	100	177	100	13	13	100	13	100		x
2022-2023	177	177	100	176	99,44	13	13	100	13	100		x

PHỤ LỤC 6. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

I. Đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông chia theo loại hình trường và chuẩn trình độ đào tạo giai đoạn 2013-2023

Năm học	Mầm non					Tiểu học					THCS					THPT				
	Tổng số (người)	Công lập	Ngoài công lập	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)	Tổng số (người)	Công lập	Ngoài công lập	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)	Tổng số (người)	Công lập	Ngoài công lập	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)	Tổng số (người)	Công lập	Ngoài công lập	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)
		(%)	(%)	(%)	(%)		(%)	(%)	(%)	(%)		(%)	(%)	(%)	(%)		(%)	(%)	(%)	(%)
2013-2014	4314			100%	57,7%	6275			100%	83,8%	4625			100%	55%	2327			100%	20%
2015-2016	4656			93,8%	55,3%	6385			100%	83,0%	4532			100%	60%	2356			100%	20%
2017-2018	5695	92,6%	7,4%	99,8%	83,7%	6623	98,0%	2,0%	100%	74,6%	4598	98,9%	1,1%	100%	26,1%	2451	70,5%	29,5%	100%	21,6%
2019-2020	6926	73,0%	27,0%	100%	73,5%	6483	97,1%	2,9%	100%	98,6%	4518	98%	2,0%	100%	81,3%	2370	71,4%	28,6%	100%	23,8%
2021-2022*	7223	71,8%	28,2%	78,8%	61,0%	6613	96,4%	3,6%	76,0%	1,2%	4749	97,9%	2,1%	87,5%	5,6%	2425	69,0%	31,0%	100%	26,5%
2022-2023	7236	71,3%	28,7%	81,0%	62,9%	6605	96,3%	3,7%	88,7%	1,2%	4849	98,0%	2,0%	89,6%	5,8%	2478	67,8%	32,2%	100%	27,2%

* Từ năm học 2020-2021, thống kê trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật giáo dục 2019

II. Tình trạng thừa/thiếu giáo viên mầm non, phổ thông công lập giai đoạn 2013-2023

Năm học	Mầm non					Tiểu học					THCS					THPT				
	Số giáo viên cần có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu	Số giáo viên cần có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu	Số giáo viên cần có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu	Số giáo viên cần có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu
2013-2014	4.013	2.871	2.861	13	1.155	6.083	5.520	5.912	0	562	4.246	3.979	4.256	10	277	1.845	1.816	1.845	0	29
2015-2016	4.416	2.918	3.236	2	1.500	5.930	5.298	5.757	0	631	4.080	3.645	4.168	17	452	1.810	1.738	1.803	0	72
2017-2018	4.663	3.157	3.979	0	1.307	6.082	5.437	5.903	0	654	4.098	3.709	4.108	10	398	2.138	1.684	1.938	0	454
2019-2020	4.746	4.247	4.560	4	503	6.115	5.553	5.941	0	562	4.133	3.708	4.008	8	433	2.129	1.796	1.929	0	333
2021-2022	4.914	4.755	4.789	0	159	6.615	6.126	6.185	0	489	4.547	4.280	4.358	5	272	2.136	1.780	1.936	0	356
2022-2023	4.903	4.792	4.800	1	112	6.559	6.108	6.175	0	441	4.588	4.274	4.339	0	314	2.141	1.890	1.832	0	251

PHỤ LỤC 7. Cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập

I. Thực trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập giai đoạn 2013-2023

Năm học	Tổng số phòng học								Tổng số phòng học bộ môn, phòng học đa chức năng								Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học
	Tổng số	MN		TH		THCS		THPT		MN	TH		THCS		THPT		
		Tổng số	Trong đó kiên cố	Tổng số	Trong đó kiên cố	Tổng số	Trong đó kiên cố	Tổng số	Trong đó kiên cố		Phòng học chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng		
2013-2014	9.010	1.674	1.172	4.191	3.260	2.405	1.437	740	680	98	174		352		191		95%
2015-2016	9.248	1.758	1.371	4.199	3.411	2.546	1.597	745	700	121	226		422		219		95%
2017-2018	9.472	1.846	1.604	4.201	3.560	2.673	1.756	752	724	153	294	25	506		252		95%
2019-2020	9.646	1.938	1.877	4.190	3.709	2.757	1.884	761	751	219	382	41	608	24	290	9	80%
2021-2022	9.946	2.062	2.018	4.184	3.736	2.921	2.217	779	768	278	435	54	704	33	318	15	70%
2022-2023	9.598	2.407	2.317	4.242	3.964	2.161	2.087	788	788	356	687	63	1.006	45	210	19	65%

II. Thực trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập giai đoạn 2013-2023

Năm học	Tổng số phòng học								Tổng số phòng học bộ môn, phòng học đa chức năng								Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học
	Tổng số	MN		TH		THCS		THPT		MN	TH		THCS		THPT		
		Tổng số	Trong đó kiên cố	Tổng số	Trong đó kiên cố	Tổng số	Trong đó kiên cố	Tổng số	Trong đó kiên cố		Phòng học chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng		
2013-2014	783	419	293	35	28	20	15	309	215	9	11		12		72		90%
2015-2016	804	439	343	48	41			317	256	16	16				86		90%
2017-2018	866	461	401	67	65			338	294	42	24				92		90%
2019-2020	958	484	469	99	97	50	48	325	300	75	26		34		126		65%
2021-2022	1.041	515	505	132	129	54	54	340	310	86	29		42		141	6	55%
2022-2023	1.507	759	695	168	157	56	56	524	502	94	38	5	52	3	155	11	50%

PHỤ LỤC 8. Cơ sở giáo dục đại học, số lượng sinh viên, học viên, công bố khoa học

I. Cơ sở giáo dục đại học và sinh viên, học viên giai đoạn 2013-2023 (số liệu đầu năm học)

Năm học	Cơ sở giáo dục đại học		Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có đào tạo đại học	Sinh viên, học viên					
	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Nghiên cứu sinh	Học viên cao học	Sinh viên đại học	Khác (CB, TC)
2015-2016	1	0	0	2.552	0	0	0	288	2.354
2017-2018	1	0	0	3.210	0	0	0	1.226	1.984
2019-2020	1	0	0	3.880	0	0	0	2.991	1.589
2021-2022	1	0	0	5.452	0	0	0	4.153	1.299
2022-2023	1	0	0	5.471	0	0	0	4.932	539

II. Số lượng, cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ sở giáo dục đại học 2013 – 2023 (số liệu BC thống kê hằng năm)

Năm học	Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên						Chức danh, trình độ chuyên môn nghiệp vụ										Hạng chức danh nghề nghiệp			
	Tổng số	CBQL cấp trường*	CC, VC khoa/phòng	Giảng viên	Viên chức phục vụ	Hợp đồng	GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	I	II	III	Khác
2015-2016	318	79	161	219	22	47	0	0	10	137	0	0	123	6	13	29				
2017-2018	310	75	167	216	28	41	0	0	17	154	0	0	103	5	9	22	0	38	225	47
2019-2020	281	71	173	217	23	19	0	0	30	187	0	0	54	0	7	3	0	38	215	28
2021-2022	297	65	196	219	28	20	0	0	38	194	0	0	58	0	5	3	1	45	212	35
2022-2023 (t3/2023)	309	68	186	229	25	22	0	4	42	196	0	0	59	0	5	3	2	42	210	45

III. Số lượng các công bố khoa học (bài báo đăng trên tạp chí khoa học)

Năm học	WoS	Scopus	ACI	Quốc tế khác	Tạp chí khoa học trong nước
2015-2016	2	2		1	17
2016-2017		1		1	27
2017-2018	1	1		1	35
2018-2019	0	0		4	61
2019-2020	1	2		15	68
2020-2021	4	6		17	135
2021-2022	4	9		10	146
2022-2023	0	1		2	50

PHỤ LỤC 9. Tài chính cho giáo dục

I. Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo giai đoạn 2013 – 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (Dự kiến)
A	Tổng chi ngân sách nhà nước	24.213.207	25.363.964	29.498.731	34.247.588	35.287.379	38.346.102	41.129.750	45.277.209	50.585.515	41.790.045	31.960.596
B	Tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo, trong đó:	2.953.211	2.838.156	3.106.555	3.567.442	3.863.936	4.681.812	5.300.062	4.700.022	4.370.793	4.636.103	
	Chi từ nguồn trong nước	2.953.211	2.838.156	3.106.555	3.567.442	3.863.936	4.681.812	5.300.062	4.700.022	4.370.793	4.636.103	
I	Chi thường xuyên	2.389.327	2.476.283	2.456.431	2.843.385	3.247.391	3.879.152	4.431.833	3.660.470	3.678.044	3.757.455	6.181.377
	Trong đó:											
	- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương						1.655.306	1.773.943	1.881.549	1.893.321	1.908.857	
	- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác						2.223.846	2.657.890	1.778.921	1.784.723	1.848.598	
II	Chi đầu tư	563.884	361.873	650.124	724.057	616.545	802.660	868.230	1.039.052	692.749	878.648	

II. Kết quả thực hiện chính sách xã hội hóa và huy động nguồn lực cho giáo dục và đào tạo

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	2013					2014					2015					2016				
			MN	TH	THCS	THPT	ĐH	MN	TH	THCS	THPT	ĐH	MN	TH	THCS	THPT	ĐH	MN	TH	THCS	THPT	ĐH
1	Tổng số dự án được cấp phép và hoạt động, trong đó:																					
	- Số Dự án cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập	dự án																				
	- Số Dự án có vốn đầu tư trong nước	dự án																				1
	- Số Dự án Liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập	dự án																				

b	Quỹ bổ sung thu nhập													
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi													
d	Quỹ khác													
B.2	Giáo dục THPT													
I	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập	Đơn vị	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
II	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ tài chính	Đơn vị	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	28	
4	Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	37	37	37	37	37	37	37	37	37	12	9	
III	Tổng số người làm việc	Người	2.396	2.396	2.138	2.138	2.138	2.138	2.114	1.952	1.958	2.065	2.165	
	Trong đó: số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	2.396	2.396	2.138	2.138	2.138	2.138	2.114	1.952	1.958	1.832	1.832	

IV. Báo cáo mức thu học phí cơ sở giáo dục công lập

ĐVT: nghìn đồng/học sinh/tháng

TT	Năm học	Vùng/địa bàn của cơ sở giáo dục									Ghi chú
		Thành thị			Nông thôn			Vùng dân tộc thiểu số và Miền núi			
		MN	THCS	THPT	MN	THCS	THPT	MN	THCS	THPT	
1	2013-2014	100	40	100	40	20	40	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP
2	2014-2015	100	40	100	40	20	40	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP
3	2015-2016	100	40	100	40	20	40	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015
4	2016-2017	125	60	125	50	50	50	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015
5	2017-2018	125	60	125	50	50	50	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015
6	2018-2019	125	60	125	50	50	50	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015
7	2019-2020	125	60	125	50	50	50	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số

											86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015
8	2020-2021	125	60	125	50	50	50	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015
9	2021-2022	125	60	125	50	50	50	20	15	20	Theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
10	2022-2023	300	300	300	100	100	200	50	50	100	Theo quy định tại Nghị quyết số 165/2022/NQ-CP ngày 25/12/2022